



Báo cáo thường niên năm 2022



“Với phương châm hành động: “Tăng tốc số - Hấp dẫn khách hàng - Hiệp lực tập đoàn - An toàn bền vững” và phân đấu tăng trưởng mạnh mẽ về hiệu quả kinh doanh, MBS dự kiến doanh thu năm 2023 trên 2.700 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 900 tỷ đồng và ROE tối thiểu 15%”.

THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý Cổ đông, Quý Khách hàng, Quý đối tác và CBNV MBS!

Năm 2022, là năm đầy biến động của thị trường chứng khoán, tình hình kinh tế trong nước và thế giới tiếp tục có nhiều khó khăn, thị trường tài chính Thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng có nhiều biến động khó lường. Nhiều công ty chứng khoán trên thị trường có sự sụt giảm mạnh về Doanh thu và lợi nhuận, tuy nhiên dưới nỗ lực quản trị, điều hành của Ban lãnh đạo và sự cố gắng, đồng lòng của toàn bộ CBNV, MBS đã đạt được kết quả kinh doanh tích cực.

Cụ thể năm 2022, doanh thu MBS đạt 1.978 tỷ đồng, bằng 88% năm 2021. Lợi nhuận trước thuế đạt 661 tỷ đồng, bằng 90% so với 2021; Hoạt động kinh doanh số đã có sự chuyển dịch tốt; MBS có thị phần môi giới luôn nằm trong Top 10 trên sàn HSX và duy trì TOP 5 thị phần trên HNX. Trong năm 2022, số lượng tài khoản nhà đầu tư MBS quản lý tăng cao kỷ lục mặc dù chỉ số giao dịch chứng khoán giảm mạnh đạt 1.425 triệu tài khoản, gấp 3,92 lần so với cuối năm trước.

Hoạt động quản trị và điều hành của Công ty đạt được nhiều kết quả nổi bật, cụ thể: (1) MBS tiếp tục triển khai các sáng kiến chiến lược trong giai đoạn 2022 - 2026; (2) Tổ chức thành công ĐHCĐ thường niên năm 2022 và hoàn thành tăng vốn điều lệ từ 2.676 tỷ đồng lên 3.805 tỷ đồng thông qua phát hành cho cổ đông hiện hữu, trả cổ tức; (3) Mô hình tổ chức tổng thể được điều chỉnh theo hướng tinh gọn, hiệu quả và phù hợp với định hướng chiến lược; (4) Tiếp tục đầu tư công nghệ mạnh mẽ và thúc đẩy hoạt động Kinh doanh số để tăng trải nghiệm khách hàng; (5) Kiểm soát chặt chẽ danh mục chứng khoán cho vay, điều chỉnh kịp thời trong điều kiện thị trường biến động mạnh đảm bảo an toàn cho Công ty.

Đạt được kết quả khả quan đó, bên cạnh sự lãnh đạo đúng đắn của Hội đồng quản trị MBS, phải kể đến sự định hướng và hỗ trợ từ phía ngân hàng mẹ - Ngân hàng TMCP Quân đội cộng với sự nỗ lực của toàn bộ CBNV trong công ty. Kết quả này cũng khẳng định rằng định hướng chiến lược kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông đề ra là hoàn toàn đúng đắn và sẽ là tiền đề quan trọng cho việc thực hiện chiến lược phát triển của MBS giai đoạn tiếp theo, theo đó tập trung vào tăng trưởng nhanh và bền vững.

Trong năm 2023, MBS đưa ra phương châm hành động: “Tăng tốc số - Hấp dẫn khách hàng - Hiệp lực tập đoàn - An toàn bền vững” và phấn đấu tăng trưởng mạnh mẽ về hiệu quả kinh doanh với kế hoạch dự kiến doanh thu trên 2.700 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 900 tỷ đồng và ROE tối thiểu 15%.

Phương châm và mục tiêu này sẽ được Hội đồng quản trị cụ thể hóa trong những nhiệm vụ trọng tâm năm 2023 bao gồm: (1) Triển khai các sáng kiến chiến lược theo nội dung đã được Ngân hàng MB phê duyệt, trong đó tập trung tiếp tục tìm kiếm đối tác chiến lược để tăng cường nguồn lực vốn và kinh nghiệm chuyển đổi số; (2) Rà soát điều chỉnh các mô hình kinh doanh để chăm sóc và khai thác tối ưu khách hàng theo từng phân khúc đã lựa chọn; (3) Đầu tư mạnh mẽ các giải pháp công nghệ thông tin để tiếp tục nâng cao trải nghiệm khách hàng; (4) Chú trọng vào các hoạt động văn hóa doanh nghiệp, tập trung tuyển dụng bổ sung các nhân sự có chất lượng cao ở các mảng kinh doanh cốt lõi và công nghệ thông tin.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc tới các quý vị cổ đông, khách hàng, đối tác và toàn thể cán bộ nhân viên MBS đã luôn tin tưởng và đồng hành cùng MBS.

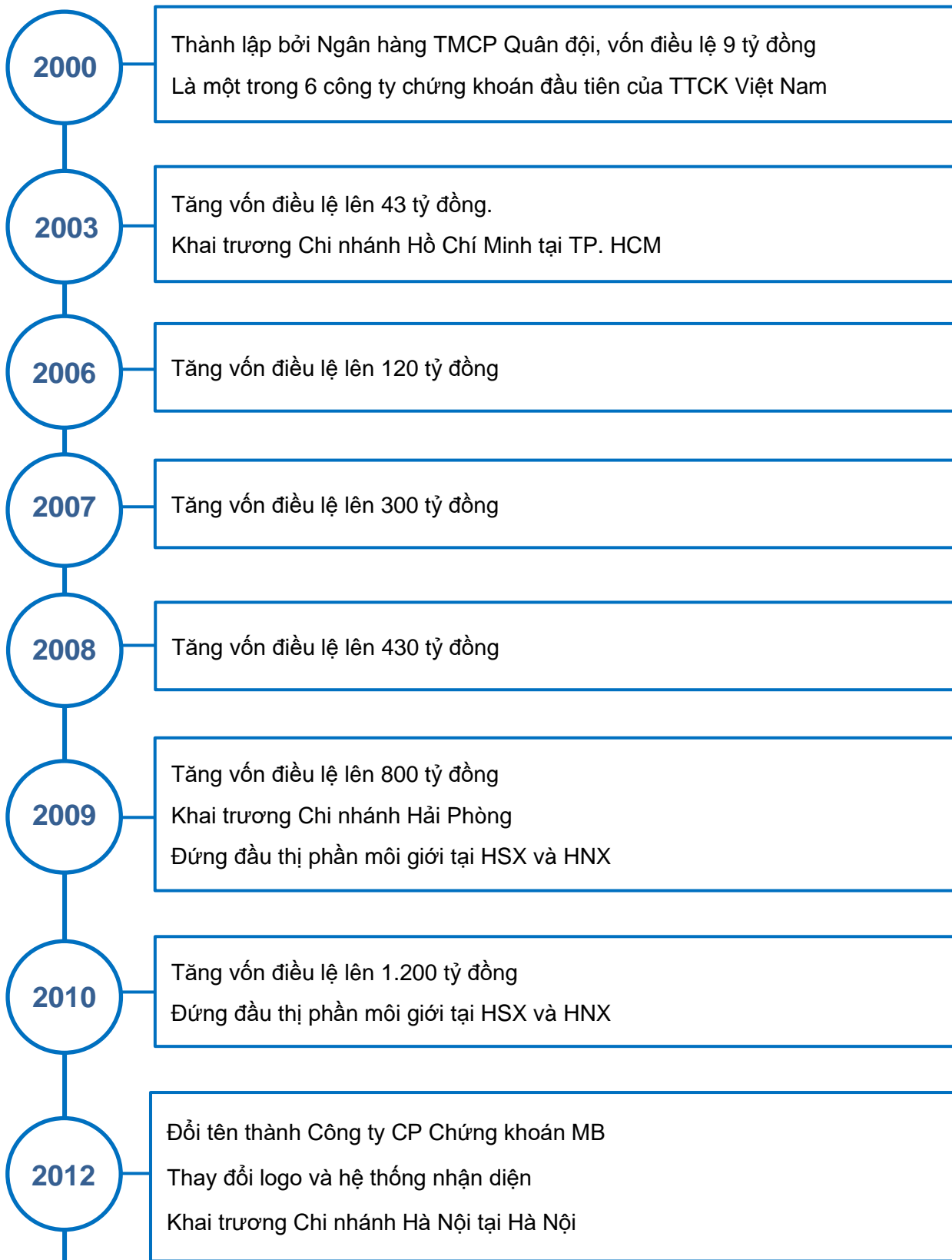
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

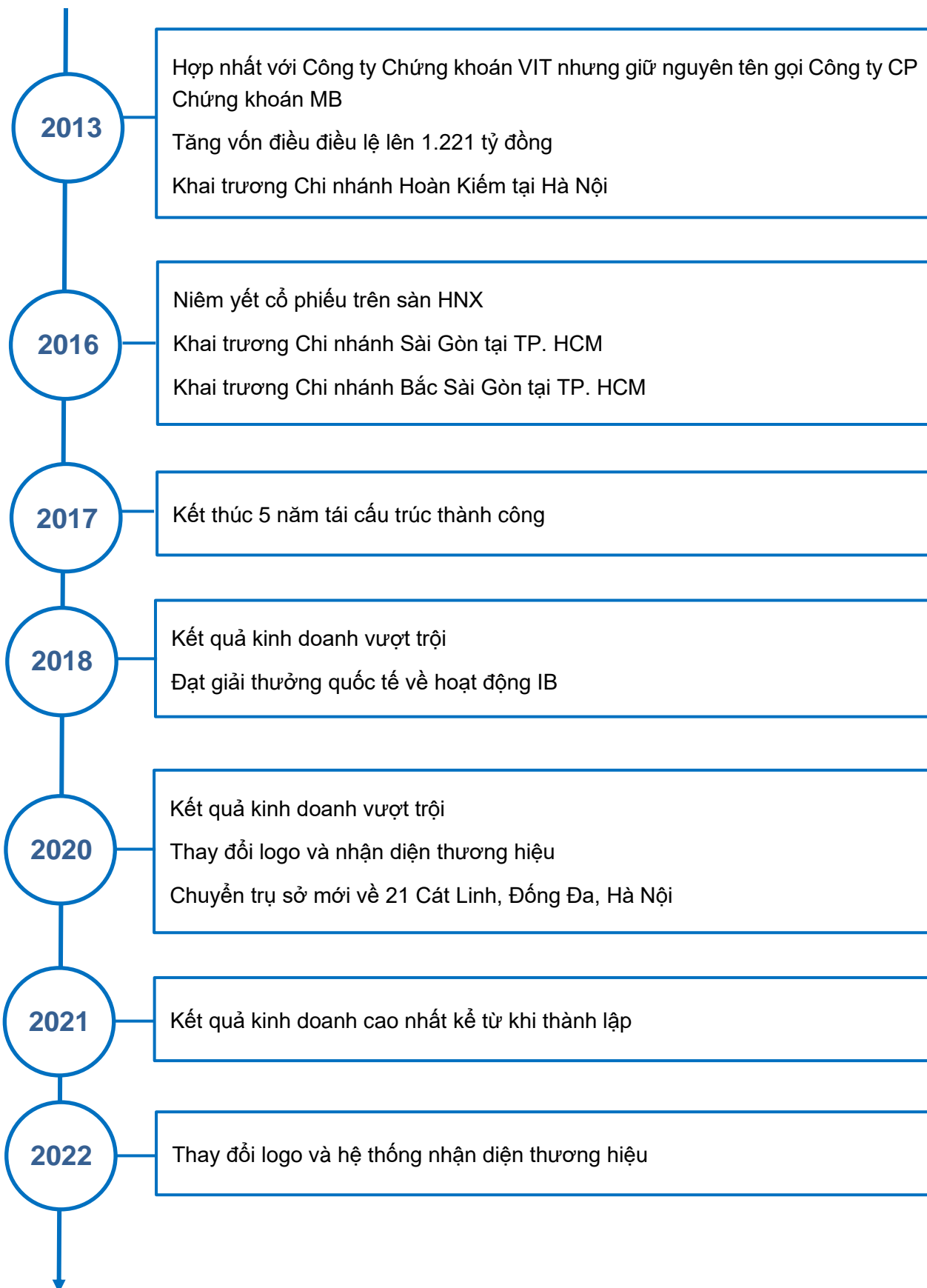
Chủ tịch HĐQT



Lê Viết Hải

CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN





KẾT QUẢ TÀI CHÍNH NỔI BẬT NĂM 2022

DOANH THU	1.978	tỷ đồng
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	661	tỷ đồng

So sánh với năm 2021:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2022	TH 2021	TH 2022	TH2022/ TH2021	TH2022/ KH2022
1	Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	3.027	2.247	1.978	88%	65%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.100	736	661	90%	60%

MBS đã đạt được kết quả kinh doanh được duy trì ổn định trong năm 2022 cụ thể như sau:

1. Tổng doanh thu năm 2022 đạt 1.978 tỷ đồng, bằng 88% so với năm 2021, hoàn thành 65% kế hoạch cả năm 2022.
2. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 của MBS đạt 661 tỷ đồng, bằng 60% kế hoạch cả năm, cao thứ hai trong lịch sử.

Chương 1

Tổng quan về MBS

Giới thiệu chung	9
Lĩnh vực hoạt động	9
Mạng lưới	10
Sơ đồ tổ chức	11
Thông tin dành cho cổ đông	11
Giới thiệu Hội đồng quản trị	13
Giới thiệu Ban Kiểm soát	15
Giới thiệu Ban điều hành	16
Quản trị rủi ro	18

GIỚI THIỆU CHUNG

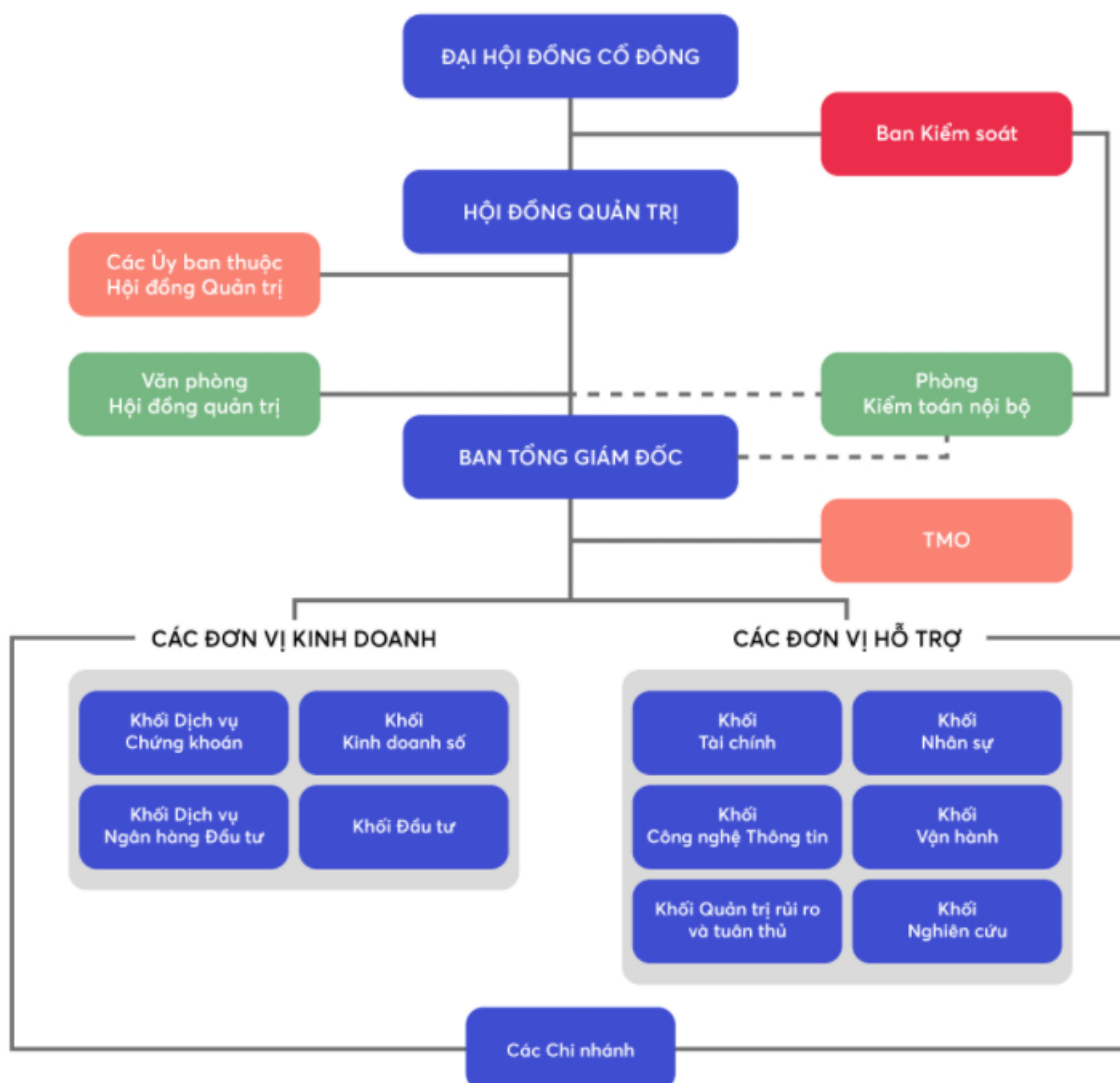
Ngày thành lập	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu
11/05/2000	2.676.183.240.000 đồng	3.411.545.908.108 đồng
Trụ sở: Tầng 7 - 8, Tòa nhà MB, 21 Cát Linh, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, Hà Nội		
Mã cổ phiếu: MBS Niêm yết tại SGDCK Hà Nội		



MẠNG LƯỚI

Khu vực phía bắc	
Hội sở Địa chỉ: Tầng 7 - 8, Tòa nhà MB 21 Cát Linh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội Điện thoại: +84 24 7304 5688 Website: www.mbs.com.vn	Sở Giao dịch 01 Tầng 3, Tòa nhà MB 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội Điện thoại: 024 7304 7575
Chi nhánh Hà Nội Địa chỉ: Tầng 05, Tòa nhà Thăng Long 98A Nguyễn Như Kon Tum, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội Điện thoại: +84 24 7304 7373 Máy lẻ 8299	Chi nhánh Hải Phòng Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà MB 6 - Lô 30A, Lê Hồng Phong, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng Điện thoại: +84 22 5382 1886 Máy lẻ 101
Khu vực phía nam	
Văn phòng Khu vực phía nam Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Sunny 259 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. HCM Điện thoại: +84 28 3920 3388 Máy lẻ 100	Chi nhánh Hồ Chí Minh Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Sunny 259 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. HCM Điện thoại: +84 28 3920 3388 Máy lẻ 176
Chi nhánh Sài Gòn Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Havana 132 Hàm Nghi, Quận 1, TP. HCM Điện thoại: +84 28 7304 7575 Máy lẻ 8620	Chi nhánh Bắc Sài Gòn Địa chỉ: Tòa nhà Prince Residence 17-19-21 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, TP. HCM Điện thoại: +84 28 7304 7575 Máy lẻ 8747

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



THÔNG TIN DÀNH CHO CỔ ĐÔNG

1. CỔ PHẦN:

Nội dung	Số lượng cổ phần
Tổng số lượng cổ phần MBS	380.593.118
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	379.444.074
Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng	1.149.044

2. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG:

a. Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu:

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông có tỷ lệ sở hữu > 5%	1	303.445.402	79,73%
Ngân hàng TMCP Quân đội	1	303.445.402	79,73%
Cổ đông có tỷ lệ sở hữu < 5%	16.744	77.147.716	20,27%
Tổng cộng	16.745	380.593.118	100%

b. Cơ cấu cổ đông theo loại hình:

Cổ đông	Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	Cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu
I. Cổ phiếu quỹ	-	30.441	30.441	-
II. Cổ đông khác				
Tổ chức trong nước	1,49,044	302.948.071	304,097,115	79,91%
Cá nhân trong nước		73.872.077	73.872.077	19,41%
Tổ chức nước ngoài	-	2.017.424	2.017.424	0,53%
Cá nhân nước ngoài	-	576.061	576.061	0,15%
Cổ đông Nhà nước	-	-	-	-
Tổng cộng	1.149.044	379.444.074	380.593.118	100%

c. Giao dịch cổ phiếu quỹ thực hiện trong năm 2022

Nội dung	Số lượng cổ phiếu quỹ tại 01/01/2021 (28/3/2022)	Số lượng cổ phiếu quỹ thay đổi (tăng) trong kỳ	Số lượng cổ phiếu quỹ tại 31/12/2022
Số lượng cổ phiếu quỹ	27.683	2.758	30.441

Ghi chú:

- Số lượng cổ phiếu quỹ thay đổi do mua lại cổ phiếu lô lẻ của nhà đầu tư;
- Số liệu trong bảng này được ghi nhận theo danh sách chốt ngày 31/12/2022 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Ông Lê Viết Hải - Chủ tịch HĐQT

Ông Lê Viết Hải hiện là Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Quân đội (MB). Ông Hải tốt nghiệp Đại học chuyên ngành Tài chính tín dụng và bảo vệ Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh tại trường Đại học California Miramar, Mỹ. Ông Hải có trên 25 năm gắn bó với Ngân hàng TMCP Quân đội với các trọng trách được giao như Giám đốc Chi nhánh Hoàng Quốc Việt, Giám đốc Khối SME, Giám đốc Khối Kiểm tra kiểm soát nội bộ, Chánh VP HĐQT. Với cương vị Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chứng khoán MB (MBS), ông Hải đã chỉ đạo công ty thực hiện nhiều chương trình lớn như đổi mới mô hình tổ chức, xây dựng chiến lược kinh doanh, thực hiện chuyển đổi số toàn diện, tái cơ cấu các hoạt động kinh doanh và hỗ trợ giúp tăng cường hiệu quả hoạt động toàn công ty và nâng cao trải nghiệm khách hàng.

2. Ông Vũ Thành Trung - Phó Chủ tịch HĐQT

Ông Vũ Thành Trung tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế đối ngoại tại Đại học Ngoại thương Hà Nội và Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh chuyên ngành tài chính tại trường International University of Japan. Với kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, ông Trung từng giữ nhiều vị trí quan trọng như Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB, Phó Giám đốc Ban đầu tư Ngân hàng TMCP Quân đội, Chánh văn phòng CEO MB. Hiện tại, với cương vị là thành viên Ban Điều hành kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng số, Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân MB, Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chứng khoán MB, ông Trung có nhiều đóng góp vào quá trình thực hiện chuyển đổi số của MB và MBS. Ngoài ra, ông Trung tham gia chỉ đạo các hoạt động kinh doanh, công nghệ thông tin, phát triển các sản phẩm liên kết, bán chéo, thúc đẩy quan hệ hợp tác MBS - MB.

3. Ông Phan Phương Anh - Thành viên HĐQT

Ông Phan Anh (tên đầy đủ là Phan Phương Anh) là Thành viên Hội đồng Quản trị và được bổ nhiệm vị trí Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán MB vào ngày 08/06/2022. Trước khi gia nhập MBS, ông Phan Anh đã có hơn 15 năm đảm nhận chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đầu tư MB (MB Capital). Ông cũng đồng thời là Chủ tịch Hội đồng đầu tư của Quỹ đầu tư Japan Asia MB Capital Fund. Trong thời gian công tác tại Ngân hàng TMCP Quân đội, ông Phan Anh từng thực hiện công việc ở các vị trí như: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Giám đốc Khối Ngân quỹ và Ngoại hối (Treasury). Ông cũng là một trong những thành viên đầu tiên của Công ty CP Chứng khoán Thăng Long (là tiền thân của Công ty CP Chứng khoán MB - MBS ngày nay) vào năm 2000. Ông có bằng Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng tại Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

4. Bà Trần Thị Kim Thanh - Thành viên HĐQT

Bà Trần Thị Kim Thanh nguyên là Phó Giám đốc Công ty tài chính Việt Nam tại Hồng Kông của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB). Bà Thanh bảo vệ Thạc sĩ tại Đại học Ngoại thương. Với chuyên môn và kinh nghiệm công tác lâu năm trong ngành Tài chính – Ngân hàng, bà Thanh từng giữ nhiều vị trí quan trọng như Trưởng phòng Vốn, Trưởng phòng Đầu tư tại Ngân hàng Vietcombank. Trong thời gian là thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Quân đội, bà Thanh từng tham gia cho ý kiến về các nghị quyết, quyết định tái cơ cấu, sắp xếp lại các công ty thành viên, phương thức quản trị các công ty thành viên theo mô hình Tập đoàn, tham gia việc theo sát các khuyến nghị của đối tác tư vấn chiến lược MB đảm bảo Chiến lược tập đoàn được triển khai hiệu quả.

5. Bà Nguyễn Minh Hằng - Thành viên HĐQT

Bà Nguyễn Minh Hằng hiện là Giám đốc Khối đầu tư của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Bà Hằng tốt nghiệp chuyên ngành Ngân hàng - Tài chính đồng thời bảo vệ Thạc sĩ chuyên ngành Ngân hàng - Tài chính tại Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội. Bà Minh Hằng có nhiều năm gắn bó với MB với các chức danh như Trưởng phòng Quản lý tín dụng Hội sở, Phó Giám đốc Khối Quản trị rủi ro. Bà Minh Hằng đã tham gia nhiều dự án trọng điểm của MB và có đóng góp tích cực giúp hoạt động quản trị rủi ro của MB an toàn, hiệu quả, tiệm cận thông lệ quốc tế. Là thành viên HĐQT Công ty CP Chứng khoán MB, bà Hằng tham gia chỉ đạo công ty thực hiện đổi mới mô hình hoạt động, đóng góp nhiều đối với công tác quản trị rủi ro và hoạt động bán chéo với MB Group.

BAN KIỂM SOÁT

1. Bà Phạm Thị Hoa - Trưởng Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hoa hiện là Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Chứng khoán MB. Bà Hoa tốt nghiệp và bảo vệ Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Bà Hoa có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại Ngân hàng TMCP Quân đội như Phó Giám đốc Chi nhánh Điện Biên Phủ, Phó Giám đốc Khối Kiểm tra kiểm soát nội bộ.

2. Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh - Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh hiện là Chuyên gia Phòng Tài chính, Khối Tài chính Kế toán, Ngân hàng TMCP Quân đội. Bà Quỳnh tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp và bảo vệ Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh tại Viện Quản trị & Công nghệ FSB, Đại học FPT. Bà Quỳnh có 6 năm kinh nghiệm tại Công ty Quản lý Quỹ đầu tư MB (MB Capital) và hơn 10 năm gắn bó với Ngân hàng TMCP Quân đội.

3. Bà Vũ Thị Hương - Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Hương hiện là Chuyên gia Cơ quan Kiểm toán nội bộ, Ngân hàng TMCP Quân đội. Bà Hương tốt nghiệp trường Đại học Hà Nội, ngành Quản trị tài chính với 4 năm kinh nghiệm tại Công ty TNHH Deloitte Việt Nam và nhiều năm kinh nghiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

BAN ĐIỀU HÀNH

1. Ông Phan Phương Anh - Tổng Giám đốc

Ông Phan Anh (tên đầy đủ là Phan Phương Anh) là Thành viên Hội đồng Quản trị và được bổ nhiệm vị trí Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán MB vào ngày 08/06/2022. Trước khi gia nhập MBS, ông Phan Anh đã có hơn 15 năm đảm nhận chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đầu tư MB (MB Capital). Ông cũng đồng thời là Chủ tịch Hội đồng đầu tư của Quỹ đầu tư Japan Asia MB Capital Fund. Trong thời gian công tác tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), ông Phan Anh từng thực hiện công việc ở các vị trí như: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Giám đốc Khối Ngân quỹ và Ngoại hối (Treasury). Ông cũng là một trong những thành viên đầu tiên của Công ty CP Chứng khoán Thăng Long (là tiền thân của Công ty CP Chứng khoán MB ngày nay) vào năm 2000. Ông có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng tại Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

2. Bà Phùng Thị Thanh Hà - Phó Tổng Giám đốc

Bà Phùng Thị Thanh Hà hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách công tác quản trị rủi ro, nghiệp vụ, pháp chế của Công ty CP Chứng khoán MB. Bà Hà tốt nghiệp Thạc sĩ kinh tế tại trường Đại học Méditerranée - Aix Marseille II (Pháp) chuyên ngành quản trị doanh nghiệp. Bà Hà có nhiều năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và có nhiều đóng góp đáng kể trong việc xây dựng và vận hành hệ thống quản trị rủi ro của MBS đảm bảo tái cấu trúc thành công, góp phần vào việc đưa MBS trở thành công ty chứng khoán có vị thế trên thị trường. Trước khi làm việc tại MBS, bà Hà từng giữ nhiều vị trí quản lý tại Ngân hàng TMCP Quân đội như Trưởng Bộ phận tái thẩm định SME, Trưởng Bộ phận tái thẩm định Khách hàng cá nhân, Phó phòng Thẩm định Hội sở và Trưởng phòng Quản trị rủi ro tại MBS.

3. Ông Lê Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Thành Nam hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khu vực phía nam của Công ty CP Chứng khoán MB. Ông Nam tốt nghiệp trường Đại học Bách Khoa Hà Nội chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp. Giữ cương vị phụ trách hoạt động của MBS tại Khu vực phía Nam, ông Nam đã xây dựng và thu hút được được đội ngũ môi giới lớn mạnh, tâm huyết, đem lại nhiều bước đột phá về kết quả kinh doanh, góp phần phát triển thương hiệu cũng như mở rộng thị phần của MBS tại khu vực phía nam. Trước khi về MBS, ông Nam từng có nhiều năm đảm nhiệm các chức vụ quan trọng tại các doanh nghiệp như: Phó Chủ tịch HĐQT, Giám đốc điều hành Công ty CP Dịch vụ thương mại Giấy Việt; thành viên HĐQT Công ty CP DIC số 4; thành viên HĐQT Công ty địa ốc Hoàng Quân và thành viên HĐQT Công ty CP Thuốc thú y Cai Lậy.

4. Ông Lê Văn Tuấn - Thành viên Ban điều hành

Ông Lê Văn Tuấn hiện là thành viên Ban Điều hành, phụ trách Công nghệ thông tin của Công ty CP Chứng khoán MB. Ông Tuấn tốt nghiệp Thạc sĩ tại trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội chuyên ngành công nghệ thông tin, thạc sĩ Quản trị kinh doanh Đại học Benedictine USA. Ông Tuấn có nhiều năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin, đặc biệt trong ngành tài chính và từng tham gia nhiều dự án lớn về quản trị và phát triển hệ thống công nghệ thông tin của Ngân hàng MB. Ông Tuấn đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng đội ngũ và hệ thống công nghệ thông tin, góp phần giúp MBS đạt được những kết quả quan trọng trong quá trình chuyển dịch số. Trước khi công tác tại MBS, ông Tuấn từng giữ nhiều vị trí quan trọng mảng công nghệ tại Ngân hàng TMCP Quân đội như: Phó Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin, Giám đốc Trung tâm Phát triển - Khối Công nghệ thông tin và Phó Giám đốc Khối Công nghệ thông tin.

5. Ông Nguyễn Xuân Cường - Thành viên Ban Điều hành

Ông Nguyễn Xuân Cường là Thành viên Ban điều hành Công ty CP Chứng khoán MB. Ông Cường sinh năm 1989, tốt nghiệp ngành tài chính doanh nghiệp, Trường Đại học Kinh tế TP. HCM và bảo vệ Thạc sĩ Chương trình Fulbright Việt Nam. Trước khi về MBS, ông Cường có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và giữ nhiều chức vụ cao tại Ngân hàng TMCP Quân đội như: Giám đốc kinh doanh Vùng - Khối SME, Giám đốc Chi nhánh Bến Tre, Phó Giám đốc Chi nhánh Chợ Lớn, Giám đốc MB Nguyễn Tri Phương, Trợ lý Phó Tổng Giám đốc...

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO

Quản trị rủi ro chặt chẽ, thông minh và đồng hành cùng kinh doanh là nền tảng quan trọng xuyên suốt các giai đoạn chiến lược của MBS. Công ty luôn hướng tới tổ chức hoạt động quản lý rủi ro tiệm cận thông lệ quốc tế, công ty áp dụng mô hình ba tuyến phòng vệ. Trong đó, các tuyến phòng thủ hoạt động khách quan, chủ động và sáng tạo giúp củng cố các rào chắn để nhận diện, phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh gây thiệt hại cho công ty.

Công ty luôn quán triệt trên toàn hệ thống, từ định hướng của Hội đồng quản trị tới hoạt động của các phòng ban đơn vị và từng nhân sự về văn hóa rủi ro và văn hóa tuân thủ, nhằm đảm bảo công ty đạt được mục tiêu kinh doanh hiệu quả, bền vững và gắn liền với lợi ích của khách hàng.

Trong dòng xu hướng chuyển dịch số mạnh mẽ về kinh doanh và vận hành tại MBS, hoạt động quản lý rủi ro đứng trước những thách thức mới đó là quản lý rủi ro công nghệ và hoạt động liên tục, MBS đẩy mạnh việc vận dụng các mô hình, công cụ phân tích dữ liệu, hành vi khách hàng, mô hình đo lường rủi ro để đưa ra các quyết định kinh doanh từ quản trị đến điều hành. Thông tin cảnh báo sớm, các dấu hiệu rủi ro, các giới hạn rủi ro được phản ánh qua các báo cáo tự động và được cung cấp chính xác đến các đơn vị sở hữu rủi ro góp phần nâng cao nhận thức của đơn vị kinh doanh trong công tác quản trị rủi ro và bảo vệ các thành quả kinh doanh. Đồng thời, MBS tiếp tục thực hiện chuẩn hóa toàn bộ các quy trình, quy định, văn bản về sản phẩm dịch vụ, nghiệp vụ nội bộ theo thông lệ tiên tiến trong toàn công ty. Từ đó, mỗi đơn vị phòng ban chủ động xây dựng các chốt chặn kiểm soát cần có để nâng cao hiệu quả và nhận thức của từng cán bộ nhân viên về quản trị rủi ro.

Rủi ro thị trường

Năm 2022 là một năm nhiều khó khăn của thị trường chứng khoán, chỉ số VN-Index giảm 491 điểm, tương đương giảm 32,78% so với kết thúc năm 2021. Công tác theo dõi cập nhật tình hình thị trường, tình hình cổ phiếu và dự báo sớm được các đơn vị phối hợp chặt chẽ nhịp nhàng. MBS đẩy mạnh việc giám sát và cảnh báo rủi ro thị trường thông qua xây dựng các mô hình và kịch bản ứng phó với rủi ro trong từng điều kiện biến động. Bám sát xu hướng thị trường, giám sát hoạt động tự doanh toàn diện giúp MBS gần như không có tổn thất từ hoạt động tự doanh.

Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán hiện diện trong nhiều hoạt động của công ty, trọng yếu nhất là hoạt động kinh doanh giao dịch ký quỹ khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện nhưng không đầy đủ nghĩa vụ như đã cam kết.

Để kiểm soát hiệu quả rủi ro thanh toán, MBS thực hiện tự động hoá quy trình dịch vụ tài chính lên hệ thống phần mềm CPM, đồng thời xây dựng và rà soát danh mục cho vay thường xuyên, sử dụng các công cụ báo cáo giám sát tự động để kiểm soát chất lượng các khoản giao dịch ký quỹ của khách hàng và đảm bảo tuân thủ các giới hạn của cơ quan quản lý.

Từ những giải pháp nêu trên kết hợp theo dõi diễn biến thị trường, MBS đã có những điều chỉnh về danh mục cho vay phù hợp với tình hình thị trường, liên tục cập nhật khuyến nghị tới khách hàng, giúp hoạt động dịch vụ tài chính của MBS vẫn được duy trì ổn định. Kết quả MBS tiếp tục giữ vững 09 năm liên tiếp không phát sinh nợ xấu.

Rủi ro thanh khoản

MBS luôn chú trọng điều hành hoạt động nguồn vốn đảm bảo thanh khoản và và hiệu quả về mặt chi phí. Công ty tăng cường thiết lập quan hệ với các ngân hàng uy tín trong nước và mở rộng vay vốn nước ngoài để đảm bảo nguồn vốn ổn định và luôn dự phòng hạn mức giải ngân linh hoạt kịp thời. Hệ thống các tiêu chí và báo cáo giám sát thanh khoản, giám sát hiệu quả sử dụng vốn đã được thiết lập để giám sát hàng ngày và định kỳ theo tần suất phù hợp, hỗ trợ Ban lãnh đạo ra quyết định kinh doanh nhanh chóng kịp thời, đảm bảo cân bằng giữa hiệu quả và rủi ro.

Rủi ro công nghệ thông tin

Trước xu hướng của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 nói chung và chuyển dịch số trong giao dịch chứng khoán nói riêng của MBS, quản lý rủi ro công nghệ thông tin là một trong những mục tiêu được MBS nhận diện và ưu tiên hàng đầu. Công ty đã thực hiện đồng loạt các giải pháp đầu tư công nghệ, nâng cấp hạ tầng firewall, phát triển các hệ thống cảnh báo, đầu tư nguồn lực con người và hoàn thiện hệ thống các văn bản, quy trình, quy định liên quan tới công nghệ thông tin và quản trị rủi ro công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị an ninh an toàn thông tin. MBS xây dựng quy trình và kịch bản xử lý rủi ro hoạt động nói chung - rủi ro công nghệ thông tin nói riêng, thường xuyên theo dõi đánh giá khả năng quản lý an toàn, hiệu quả và cảnh báo sớm rủi ro.

Rủi ro uy tín - thương hiệu

MBS hiểu rõ thương hiệu không chỉ đơn thuần là dấu hiệu nhận biết, định vị sản phẩm dịch vụ doanh nghiệp mà đã trở thành một tài sản có giá trị đặc biệt của ty. Cùng với niềm tin, thương hiệu của doanh nghiệp chiếm vị thế vô cùng quan trọng tuy nhiên cũng là yếu tố dễ chịu tác động bởi các yếu tố bên ngoài và tiềm ẩn các yếu tố rủi ro có thể gây ra tổn thất, thiệt hại về giá trị khách hàng thay đổi quan niệm về công ty, từ đó thay đổi nhu cầu sử dụng sản phẩm dịch vụ của MBS. Đặc biệt, với doanh nghiệp kinh doanh trong ngành chứng khoán, nơi mà sự uy tín và an toàn luôn là thước đo cho sự thành công thì việc quản trị thương hiệu là hoạt động tất yếu và vô cùng quan trọng. Công ty nhận định rõ ràng khách hàng chính là tài sản quý giá, luôn đề cao chữ tín và bảo vệ lợi ích của khách hàng trong mọi hoạt động kinh doanh, từ đó luôn chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ và trải nghiệm khách hàng, nâng tầm giá trị thương hiệu của công ty. Các hoạt động truyền thông nội bộ để kết nối và tăng cường nhận thức về giá trị thương hiệu, ý thức về bảo vệ thương hiệu của công ty được tổ chức thường xuyên. Đồng thời, MBS tăng cường tính minh bạch trong truyền thông và có quy trình cụ thể để đính chính thông tin sai lệch về MBS trên phương tiện truyền thông cũng như chú trọng xây dựng các kịch bản xử lý khủng hoảng, với tinh thần sẵn sàng hợp tác và chia sẻ thông tin, đối thoại với báo chí và cộng đồng.

Chương 2

Quản trị doanh nghiệp

Thành viên, cơ cấu và hoạt động của Hội đồng quản trị	21
Các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị	22
Thành viên, cơ cấu và hoạt động của Ban Kiểm soát	23
Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát	25

THÀNH VIÊN, CƠ CẤU VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Chức danh tại các tổ chức khác
Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch HĐQT Thành viên không điều hành	Đại diện sở hữu phần vốn góp của MB tại MBS: 60%	Thành viên HĐQT - Ngân hàng TMCP Quân đội
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT Thành viên không điều hành		Thành viên Ban điều hành, GD Khối Ngân hàng số, GD Khối KHCN - Ngân hàng TMCP Quân đội
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên HĐQT Thành viên không điều hành		GD Khối Đầu tư - Ngân hàng TMCP Quân đội
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT Thành viên độc lập		
Ông Phan Phương Anh	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	Đại diện sở hữu phần vốn góp của MB tại MBS: 40%	Phó chủ tịch HĐQT - CTCP Quản lý Quỹ đầu tư MB

MBS có cơ cấu thành viên HĐQT giàu năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, kế toán, luật và quản trị doanh nghiệp. Các thành viên HĐQT luôn có những đóng góp tích cực, nhạy bén và độc lập đối với công việc hoạt động của Công ty.

Hoạt động của HĐQT

HĐQT thường xuyên tổ chức các phiên họp để giải quyết kịp thời các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT. Các cuộc họp HĐQT đều đảm bảo đúng thủ tục theo quy định của Điều lệ và Quy chế tổ chức hoạt động của HĐQT MBS.

HĐQT thực hiện trách nhiệm giám sát toàn diện đối với hoạt động điều hành công ty, thường xuyên chỉ đạo và trao đổi với Ban Điều hành trong quá trình triển khai nghị quyết của ĐHCĐ, nghị quyết của HĐQT, đảm bảo các hoạt động của MBS được tiến hành đúng với quy định tại Điều lệ, các quy định nội bộ của công ty và các quy định pháp luật hiện hành. Các Ủy ban trực thuộc HĐQT đã tham mưu cho HĐQT trong các lĩnh vực nhân sự lương thưởng, quản trị rủi ro. HĐQT và BKS đã phối hợp chỉ đạo Phòng Kiểm toán nội bộ tổ chức các chương trình kiểm tra hoạt động, kiểm toán toàn diện, kiểm toán đột xuất và kiểm toán chuyên đề đối với các đơn vị trong nội bộ, đảm bảo nghiêm túc chấp hành các quy định pháp luật và quy định nội bộ của MBS.

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Hiện tại, cơ cấu thành viên HĐQT MBS đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó có 01 thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Tính “độc lập” của các thành viên tuân thủ theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty.

CÁC TIỂU BAN TRỰC THUỘC HĐQT

Các Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Nhằm nâng cao hiệu quả quản trị công ty theo quy định hiện hành cũng như theo tiêu chuẩn quốc tế, HĐQT đã thành lập 02 tiểu ban trực thuộc HĐQT gồm:

1. Ủy ban quản lý rủi ro
2. Ủy ban Nhân sự và lương thưởng

Hoạt động của các Tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Nhiệm vụ của các tiểu ban là tư vấn và giúp việc cho HĐQT trong việc duy trì và tăng cường hoạt động quản lý rủi ro và công tác nhân sự, lương thưởng, bao gồm:

1. Ủy ban quản lý rủi ro

Ủy ban quản lý rủi ro đã hỗ trợ giám sát các công việc sau:

- Xây dựng chiến lược quản trị rủi ro, cho ý kiến về chính sách rủi ro phù hợp với chiến lược chung của công ty;
- Giám sát Ban Tổng giám đốc trong việc quản lý, điều hành, tuân thủ các quy định của pháp luật, các khuyến nghị của cơ quan Thanh tra, quy định của MBS, các quyết nghị của HĐQT liên quan đến hoạt động quản trị rủi ro của MBS nhằm giảm thiểu các thiệt hại phát sinh rủi ro, tối đa hóa lợi nhuận của Công ty;
- Đánh giá sự phù hợp trong công tác quản trị rủi ro của MBS theo nguyên tắc tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam, quy định của MBS và định hướng theo thông lệ quốc tế về quản trị rủi ro để đảm bảo các rủi ro của MBS được quản lý và đánh giá một cách khoa học, thống nhất và hiệu quả. Từ đó đưa ra các khuyến nghị nhằm khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác quản trị rủi ro;
- Đánh giá và đề xuất HĐQT trong việc thay đổi cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro phù hợp với yêu cầu quản trị của MBS từng thời kỳ;
- Báo cáo HĐQT hiệu quả của Phòng Quản trị rủi ro và công tác quản trị rủi ro trên toàn hệ thống và đưa ra phương hướng khắc phục.

2. Ủy ban Nhân sự và lương thưởng

- Tham mưu cho HĐQT trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT về các vấn đề liên quan đến tổ chức bộ máy, nhân sự, lương thưởng;
- Phối hợp với Khối Nhân sự theo dõi đánh giá chất lượng nhân sự, xem xét năng lực cán bộ, đặc biệt là những cán bộ được bổ nhiệm vào các vị trí quản lý trong toàn hệ thống;
- Giải quyết các chế độ cho người lao động đảm bảo cạnh tranh và tuân thủ pháp luật.

THÀNH VIÊN, CƠ CẤU VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Nhân sự và cơ cấu của Ban Kiểm soát

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) nhiệm kỳ 2018 - 2023 đã thông qua bầu thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ gồm 03 thành viên là các nhân sự có trình độ, kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán.

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Số lượng sở hữu CP MBS	Tỷ lệ %
1	Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng BKS	Bầu làm TV BKS từ 10/04/2021	125	0,00003%
2	Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh	Thành viên BKS	Bầu làm TV BKS từ 28/04/2014	55	0,00001%
3	Bà Vũ Thị Hương	Thành viên BKS	Bầu làm thành viên BKS từ 27/04/2017	61,155	0,016%

- Trên cơ sở các quy định của Pháp luật, quy định của MBS, Ban Kiểm soát đã tổ chức triển khai và hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2022 với các nội dung chính như sau:
 - + Thực hiện các nhiệm vụ giám sát theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, gồm: Giám sát thực thi chiến lược; giám sát tài chính, hoạt động quản lý rủi ro; giám sát hoạt động đầu tư mua bán tài sản và thuê ngoài; giám sát hoạt động xử lý thu hồi nợ xấu; giám sát hoạt động giao dịch với các bên liên quan; giám sát triển khai hoạt động kinh doanh mới và tuân thủ nghị quyết của HĐQT, HĐQT.
 - + Xây dựng cơ chế báo cáo giám sát đối với HĐQT/Tổng Giám đốc định kỳ theo tháng/quý. Kịp thời kiến nghị HĐQT/Tổng Giám đốc tuân thủ các chỉ tiêu an toàn tài chính và giới hạn đầu tư theo quy định của pháp luật; khuyến nghị thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực quản trị, điều hành và hiệu quả hoạt động kinh doanh.
 - + Tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT/Các Ủy ban trực thuộc HĐQT; cho ý kiến đối với các tờ trình thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT với vai trò độc lập, đưa ra các ý kiến khách quan góp phần giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh của công ty.
 - + Phối hợp tốt với tuyến bảo vệ thứ 2 trong mô hình 3 tuyến bảo vệ, thực hiện chia sẻ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro và quản trị tài chính.
 - + Thẩm định báo cáo tài chính năm 2021; Quyết toán báo cáo tài chính năm 2021, Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật và quy định nội bộ.
 - + Chỉ đạo tổ chức triển khai các chương trình kiểm toán nội bộ trong năm 2022 gồm: thẩm định Báo cáo tài chính năm 2021, quyết toán Báo cáo tài chính năm 2021, Thẩm định

báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022; kiểm toán hoạt động chi trả thu nhập môi giới; hoạt động đầu tư mua sắm công nghệ thông tin, kiểm toán hoạt động đầu tư trái phiếu và các chương trình rà soát khác theo đề xuất của HĐQT/BKS... Đào tạo nâng cao năng lực nguồn nhân sự kiểm toán nội bộ nhằm đáp ứng yêu cầu về kiểm toán theo quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế.

- + Tham gia đóng góp ý kiến trong việc ban hành các quy định nội bộ của công ty, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và hạn chế rủi ro.
- Các thành viên trong BKS đã hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

1. Căn cứ chi trả lương, thù lao, thưởng

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/MBS/ĐHĐCĐ-NQ ngày 26/04/2022.
- Quy chế lương và đãi ngộ của công ty
- Quy chế chi tiêu nội bộ
- Quy chế khen thưởng, phúc lợi của công ty

STT	Họ tên	Chức danh	Chuyên trách	Không chuyên trách	Hưởng lương	Hưởng thù lao	Hưởng thưởng tháng 13	Hưởng phúc lợi
1	Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch HĐQT		x		x	x	x
2	Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT		x		x	x	x
3	Ông Phan Phương Anh	Thành viên	x			x	x	x
4	Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên		x		x	x	x
5	Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên độc lập	x			x	x	x
6	Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng Ban KS	x			x	x	x
7	Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh	Thành viên		x		x	x	x
8	Bà Vũ Thị Hương	Thành viên		x		x	x	x
9	Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc	x		x		x	x
10	Ông Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	x		x		x	x

STT	Họ tên	Chức danh	Chuyên trách	Không chuyên trách	Hưởng lương	Hưởng thù lao	Hưởng thường tháng 13	Hưởng phúc lợi
11	Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	x		x		x	x
12	Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên BDH	x		x		x	x
13	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên BDH	x		x		x	x

2. Các khoản lợi ích khác

Chế độ bảo hiểm sức khỏe, chế độ khám sức khỏe định kỳ hàng năm, chế độ sử dụng ô tô, chế độ sử dụng điện thoại, chế độ công tác phí.

Chương 3

Kết quả hoạt động kinh doanh 2022 và Định hướng chiến lược 2023

Tổng quan thị trường chứng khoán	28
Báo cáo của Hội đồng quản trị	29
Báo cáo của Ban Điều hành	32
Báo cáo của Ban Kiểm soát	35
Định hướng chiến lược 2023	37

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN NĂM 2022

Tình hình kinh tế vĩ mô

Mặc dù có nhiều khó khăn thách thức đến từ sự biến động mạnh của nền kinh tế thế giới nhưng kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2022 tiếp tục duy trì ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo; chính sách tiền tệ, tài khóa điều hành chủ động, linh hoạt và hiệu quả.

Tăng trưởng GDP năm 2022 đạt 8,02%, tuy nhiên Việt Nam phải đối mặt với những bất ổn về diễn biến mặt bằng lãi suất và tỷ giá VND/USD khi môi trường kinh tế thế giới biến động mạnh chuyển dịch từ chu kỳ nới lỏng tiền tệ sang chu kỳ thắt chặt tiền tệ với mặt bằng lãi suất toàn cầu tăng cao. Mặt bằng lãi suất huy động của Việt Nam tăng mạnh trên 2% vào cuối năm 2022 so với mức đầu năm. Tỷ giá VND/USD có lúc tăng lên trên 8,5% trước khi giảm về mức bình quân 3,6% tính đến thời điểm cuối năm. Các mức lãi suất điều hành được điều chỉnh tăng 2% và chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho các NHTM được quản lý chặt chẽ.

Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán chịu ảnh hưởng từ thị trường chứng khoán toàn cầu khi nhiều quốc gia thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt. Tính đến ngày 31/12/2022, vốn hóa sàn HOSE giảm 31,18% từ 5,83 triệu tỷ đồng xuống 4,02 triệu tỷ đồng, cắt đứt chuỗi tăng về quy mô kéo dài từ năm 2011.

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 31/12/2022, chỉ số VN-Index đạt 1.007,09 điểm, giảm 31,8% so với cuối năm 2021.

Giá trị giao dịch bình quân năm 2022 đạt 20.187 tỷ đồng/phiên, chỉ bằng 75% bình quân cả năm 2021.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2022

Năm 2022 là năm đầy biến động của thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam. Chỉ số VN-Index từng có thời điểm lần đầu tiên trong lịch sử vượt ngưỡng 1.500 điểm. Song, cũng có thời điểm, giảm sâu xuống dưới 900 điểm - mức thấp nhất trong vòng hai năm. Đóng cửa ngày 30/12/2022 ở mức 1.007,09 điểm, VN-Index đã giảm tới 32,7% trong năm 2022, qua đó đưa thị trường chứng khoán Việt Nam vào nhóm các TTCK giảm mạnh nhất thế giới. Cùng với đà giảm của chỉ số, thanh khoản thị trường cổ phiếu thấp với giá trị giao dịch bình quân đạt 20.410 tỷ đồng/phiên, giảm 23,3% so với bình quân năm 2021. Lý do chính dẫn tới diễn biến kém tích cực của TTCK bao gồm: (1) Chu kỳ thắt chặt tiền tệ, tăng lãi suất; (2) Thắt chặt tín dụng đối với phân khúc cho vay rủi ro cao, bao gồm chứng khoán, bất động sản; (3) Khủng hoảng niềm tin trước các vụ án kinh tế, kênh huy động vốn dài hạn là thị trường trái phiếu gặp khó khăn.

Tuy nhiên, TTCK vẫn có một số điểm tích cực. Quy mô niêm yết, đăng ký giao dịch của thị trường tiếp tục tăng mạnh, đạt 1,97 triệu tỷ đồng, tăng 13,2% so với cuối năm 2021. Trong năm 2022, số lượng tài khoản nhà đầu tư mở mới cao kỷ lục mặc dù thị trường giảm mạnh. Lũy kế 11 tháng đầu năm, nhà đầu tư cá nhân trong nước mở mới hơn 2,48 triệu tài khoản, gấp 2,58 lần so với cuối năm trước. Tổng số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam đạt gần 6,8 triệu tài khoản, tăng 57,7% so với cuối năm 2021.

Trước diễn biến khó khăn của thị trường, trong năm 2022, MBS cũng đã gặp nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, dưới nỗ lực quản trị, điều hành của Ban lãnh đạo và sự cố gắng, đồng lòng của toàn bộ CBNV MBS, Công ty cũng đạt một số kết quả khả quan:

Về hoạt động quản trị, chiến lược:

- MBS tiếp tục triển khai các sáng kiến chiến lược 5 năm theo định hướng đã được MB phê duyệt.
- Tổ chức thành công ĐHCĐ thường niên năm 2022 và hoàn thành tăng vốn điều lệ từ 2.676 tỷ đồng lên 3.805 tỷ đồng thông qua phát hành cho cổ đông hiện hữu, trả cổ tức.

Về mô hình tổ chức:

- Tổng thể được điều chỉnh theo hướng tinh gọn, hiệu quả và phù hợp với định hướng chiến lược.
- Bên cạnh việc nâng cao chất lượng dịch vụ hoạt động môi giới truyền thống, Công ty đang đầu tư công nghệ mạnh mẽ và thúc đẩy hoạt động Khối Kinh doanh số để khai thác tập khách hàng đại chúng bao gồm khách hàng MB Onboarding.

Về hoạt động kinh doanh:

- Thị phần môi giới luôn trong Top 10 công ty chứng khoán trên sàn HSX và duy trì TOP 5 trên sàn HNX;
- Tiếp tục phối hợp với các khối, phòng ban của MB để thúc đẩy hoạt động bán chéo Tập đoàn. Số lượng tài khoản của MBS đến cuối năm đạt gần 1,42 triệu tài khoản, tăng hơn 1 triệu TK so với cuối năm 2021;
- Duy trì tốt mối quan hệ với các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài đảm bảo nguồn vốn cho kinh doanh.

- **Về công nghệ:**

- Khối Công nghệ thông tin cùng với các đơn vị kinh doanh phối hợp triển khai nhiều dự án phát triển sản phẩm mới trên các nền tảng số (Mobile App, S24) nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng, cung cấp các công cụ tư vấn và hỗ trợ giao dịch giúp khách hàng ra quyết định đầu tư.
- Hoạt động CNTT tập trung đẩy mạnh triển khai các sản phẩm bán chéo với tập đoàn MB như Quản lý tài sản, giao dịch chứng khoán trên App MB bank, đồng bộ dữ liệu tập đoàn nhằm hướng tới các giải pháp tài chính toàn vẹn cho Khách hàng của tập đoàn.
- Năm 2022, hoạt động CNTT tập trung triển khai hoạt động số hóa các mảng vận hành thông qua triển khai áp dụng các robot xử lý tự động (RPA), quy trình BPM, Làm chủ và tăng năng lực xử lý các nền tảng công nghệ lõi đáp ứng tăng trưởng quy mô khách hàng và giao dịch, triển khai các hệ thống giám sát, cảnh báo tự động tăng cường khả năng giám sát và tuân thủ của công ty, tăng tỷ lệ số hóa hoạt động vận hành nghiệp vụ tăng từ 30% năm 2021 lên 56% cuối năm 2022

- **Về quản trị rủi ro:**

Kiểm soát chặt chẽ danh mục chứng khoán cho vay, điều chỉnh kịp thời trong điều kiện thị trường biến động mạnh đảm bảo an toàn cho Công ty.

- **Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực, hoàn thiện cơ chế lương và đãi ngộ theo năng suất nhằm nuôi dưỡng động lực cho nhân viên và thu hút nhân sự chất lượng cao trên thị trường**

- MBS tin rằng đội ngũ nhân sự chính là nguồn tài sản quý giá nhất. Nhận thức rõ tính cạnh tranh của doanh nghiệp xuất phát từ nguồn nhân lực, Công ty luôn nỗ lực thực hiện nhiều biện pháp để tạo nên một môi trường làm việc chuyên nghiệp, đoàn kết, sáng tạo và sẵn sàng chinh phục mọi khó khăn thử thách.
- Công ty đã bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới và một số vị trí nhân sự cấp cao.
- Công ty đã điều chỉnh chính sách thu nhập trong năm 2022 và tiếp tục cải tiến trong năm tiếp theo nhằm xây dựng chính sách đãi ngộ tiên tiến, công bằng, phù hợp và cạnh tranh với thị trường.

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Căn cứ vào Điều lệ, HĐQT giao quyền cho Ban Điều hành quyết định các công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, đồng thời tổ chức thực hiện các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh và phương hướng hoạt động do ĐHĐCĐ và HĐQT giao.

Thông qua cơ chế kiểm tra, giám sát bằng báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý về kết quả kinh doanh và tình hình hoạt động của Công ty và các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu, HĐQT đánh giá Ban Điều hành đã thực hiện tốt các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT một cách trung thực, cẩn trọng, đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và Cổ đông. Ban Điều hành đã chú trọng nâng cao công tác quản lý, quản trị rủi ro và kiểm soát rủi ro. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh cán bộ quản lý của Công ty theo đúng trình tự, thẩm quyền và đúng quy định của Điều lệ và pháp luật hiện hành. Các hoạt động đoàn thể, phát triển văn hóa doanh nghiệp được tăng cường, tạo được môi trường đoàn kết gắn bó tại Công ty.

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NĂM 2023

Trong năm 2023, HĐQT thống nhất tập trung thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm như sau:

VỀ CHIẾN LƯỢC

Tiếp tục triển khai các sáng kiến được nêu trong chiến lược 2022 - 2026, đồng thời bổ sung, điều chỉnh để hoàn chỉnh chiến lược tiếp theo, đặc biệt là hoàn chỉnh những giải pháp thực thi để tạo động lực tốt hơn cho MBS trong tương lai.

VỀ TỔ CHỨC QUẢN TRỊ

Nâng cao chất lượng bộ máy quản trị điều hành của HĐQT – BDH, tăng cường vai trò của HĐQT và BKS trong nhiệm kỳ mới, phát huy vai trò của các Ủy ban và cơ quan hỗ trợ cho HĐQT.

VỀ ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH

Mục tiêu kinh doanh: Doanh thu trên 2.700 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế đạt 900 tỷ đồng; ROE tối thiểu 15%; tiếp tục triển khai giải pháp về thị phần.

VỀ SẢN PHẨM DỊCH VỤ

Tiếp tục phát huy thế mạnh của những SPDV hiện có, đồng thời đầu tư nghiên cứu và phát triển các SPDV mới, đặc biệt là sản phẩm trên kênh số để phù hợp với thông lệ quốc tế, yêu cầu luật định và đáp ứng nhu cầu khách hàng. Cải cách thủ tục hành chính, chú trọng thiết kế sản phẩm linh hoạt, có tính dẫn dắt thị trường.

VỀ CÔNG NGHỆ

Phối hợp chặt chẽ và bám sát chiến lược phát triển công nghệ thông tin tập đoàn, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin hiện tại đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh.

VỀ NHÂN SỰ & ĐÀO TẠO

Với phương châm con người là nguồn lực cốt lõi của công ty, năm 2023 công ty sẽ tiếp tục thu hút các nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài, đồng thời, đẩy mạnh phát triển nguồn lực nội bộ tại các mảng hoạt động kinh doanh và hỗ trợ trọng yếu; hoàn thiện cơ chế đãi ngộ theo năng suất.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỐT LÕI TẠI MBS

1. Hoạt động Môi giới tăng tốc chuyển đổi số

Trước bối cảnh khó khăn của thị trường, kết quả hoạt động môi giới của MBS năm 2022 vẫn duy trì và gặt hái được một số kết quả đáng ghi nhận như sau:

- Dịch vụ tư vấn và chính sách sản phẩm đồng bộ, ngoài ra hành trình trải nghiệm nhằm thấu hiểu khách hàng, công tác chuyển đổi số chứng khoán, đa dạng kênh thu hút khách hàng đã đem lại thành quả số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán cuối năm 2022 của MBS gấp 3,9 lần so với đầu năm.
- Kênh kinh doanh số hoạt động tích cực với việc gia tăng số lượng tài khoản chứng khoán thông qua các chương trình và giải pháp marketing số, cung cấp nhiều sản phẩm, dịch vụ và các tiện ích gia tăng giá trị khác, chất lượng cung cấp dịch vụ cũng như chăm sóc khách hàng ngày càng được đánh giá cao.
- Mặc dù quy mô giao dịch sụt giảm nhưng MBS luôn bám sát phương châm kinh doanh an toàn song không bỏ lỡ thời cơ, kết quả dư nợ cho vay bình quân năm 2022 tăng trưởng nhẹ so với năm 2021. Doanh thu từ các khoản cho vay năm 2022 đạt 818 tỷ đồng, cao hơn 16% so với năm 2021. Tiếp tục duy trì 09 năm liên tiếp không phát sinh nợ xấu.

2. Hoạt động dịch vụ Ngân hàng đầu tư - IB nâng cao uy tín, mở rộng đối tác, nâng cao chất lượng sản phẩm

- Trong bối cảnh thị trường gặp khó khăn, vị thế hoạt động tư vấn được duy trì. Hoạt động tư vấn M&A đạt một số thành tựu như thu xếp huy động vốn quốc tế, giao dịch M&A thành công cho nhà đầu tư nước ngoài và trong nước.
- Nguồn lực tài chính, mạng lưới đối tác trong và ngoài nước, nhân sự chất lượng liên tục được củng cố tạo nền tảng vững chắc đồng thời là giải pháp kinh doanh cho hoạt động tư vấn ngân hàng đầu tư của MBS. Bên cạnh đó, khách hàng truyền thống đa ngành và khai thác thông qua kênh bán chéo đa chiều trong Tập đoàn là tệp khách hàng mục tiêu được MBS tập trung thực hiện tư vấn. Một số khách hàng lớn của MBS: Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova, Công ty CP Dịch vụ thương mại tổng hợp Vincommerce, Công ty CP Đầu tư Hải Phát... Hoạt động ngân hàng đầu tư tiếp tục củng cố chuỗi giá trị tư vấn, đầu tư và phân phối trái phiếu của MBS trong năm 2022.
- Doanh thu hoạt động tư vấn IB đạt 39 tỷ đồng, bằng 38% so với năm 2021.

3. Hoạt động đầu tư vượt trội, giữ vững uy tín và vai trò tiên phong thị trường về triển khai các sản phẩm mới

- Năm 2022 MBS đã phát hành thành công 3 đợt chứng quyền có bảo đảm (Covered Warrant - CW). Hoạt động phát hành, tạo lập thị trường và phân phối chứng quyền được củng cố bởi hệ thống công nghệ thông tin, vận hành ổn định. MBS tăng cường

uy tín đối với khách hàng, thu hút giao dịch và đạt kết quả thanh khoản về CW do MBS phát hành thuộc top đầu toàn thị trường năm 2022.

- MBS chủ động quản trị danh mục đầu tư an toàn, đồng thời không ngừng tìm kiếm cơ hội đầu tư. Hoạt động quản trị rủi ro tốt đã giúp MBS giữ cho mảng đầu tư cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp của mình vẫn được an toàn, ổn định.

CÁC NỀN TẢNG HỖ TRỢ KINH DOANH

Các nền tảng hỗ trợ kinh doanh của MBS luôn tiên phong và sẵn sàng nâng cao nghiệp vụ, giữ vững vai trò hỗ trợ đắc lực để đem lại hiệu quả kinh doanh tăng trưởng vượt bậc trong năm 2022, cụ thể như sau:

1. Hoạt động nghiên cứu chuyên sâu với thông tin và chất lượng tư vấn tốt

Năm 2022 ghi nhận nhiều thành tích nổi bật trong hoạt động nghiên cứu của MBS. Các chương trình hội thảo trực tuyến (MBS's Talk), bản tin radio và chuỗi chương trình tư vấn online, phát sóng trực tiếp trên kênh Youtube được tổ chức định kỳ, thường xuyên thu hút hàng ngàn lượt xem, các bài viết trên các trang báo uy tín, đặc biệt là các báo cáo phân tích thị trường được cập nhật liên tục, nhanh chóng và chính xác, hỗ trợ tích cực cho việc thu hút sự quan tâm của ngày càng nhiều nhà đầu tư.

Chất lượng tư vấn của MBS trong năm 2022 luôn theo sát các biến động khó lường của thị trường với việc định giá phù hợp và tham vấn đầu tư số lượng lớn các mã có cơ hội tăng trưởng tốt trong năm. Các báo cáo kinh tế vĩ mô, báo cáo ngành chuyên sâu và toàn diện giúp nâng cao uy tín hoạt động nghiên cứu của MBS. Báo cáo định kỳ tư vấn đầu tư, nhận định thị trường của MBS được nhà đầu tư đánh giá cao, gắn với mục tiêu hướng tới gia tăng quản trị tài sản của nhà đầu tư.

Các báo cáo phân tích có giá trị đến từ các chuyên gia của MBS là lựa chọn của nhiều khách hàng là các tổ chức và khách hàng nước ngoài, góp phần gia tăng hiện diện và độ bao phủ của MBS trên thị trường.

2. Nền tảng công nghệ thông tin đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và hấp dẫn khách hàng

MBS tiếp tục phát triển các chức năng hệ thống mobile app, hệ thống webtrading, thực hiện thống nhất và triển khai các dự án hỗ trợ kinh doanh, phát triển sản phẩm và tối ưu phục vụ vận hành. Các hoạt động công nghệ thông tin khác như củng cố và nâng cấp hạ tầng và an ninh công nghệ, quản trị dữ liệu an toàn và tập trung, hỗ trợ mục tiêu quản trị và ra quyết định được chú trọng.

Hoạt động công nghệ thông tin vận hành theo sát định hướng, ổn định hệ thống và an toàn an ninh hệ thống được đảm bảo, công ty đã không ngừng tăng cường năng lực xử lý hệ thống, các hệ thống được giám sát vận hành liên tục.

Một số dự án nổi bật đóng góp vào tăng trưởng hoạt động kinh doanh của MBS như: cải tiến Mobile App mới và hệ thống eKYC; tự động hóa luồng tiền; ra mắt sản phẩm Copi24, sản phẩm Flash deal; giao dịch trên MiniApp; dự án bán chéo tập đoàn gồm Onboarding và Wealth Management góp phần mở rộng khai thác được lượng lớn khách hàng từ Tập đoàn - một trong những ngân hàng thành công nhất trong hoạt động chuyển đổi số; cải tiến sản

phẩm ủy thác đầu tư Private tối ưu hệ thống core lõi đáp ứng quy mô mở rộng, năng lực xử lý. App MBBank 3 năm liên tục đứng đầu về app tài chính trên App store Việt Nam đã tạo ra lợi thế cạnh tranh vô cùng lớn cho các công ty thành viên trong đó có MBS.

Ngoài ra, MBS cũng tập trung triển khai các sản phẩm, giải pháp chuyển đổi số và tối ưu hoạt động vận hành, áp dụng phương pháp Agile trong quá trình tham gia dự án như: Triển khai xác định nhà đầu tư cá nhân theo nghị định 65, đồng bộ hệ thống mở tài khoản phái sinh tự động, vận hành hệ thống hỗ trợ khách hàng IPCC.

3. Quản trị rủi ro thông minh, xác lập cơ chế tự quản trị và thiết lập các vòng bảo vệ chắc chắn

Hoạt động quản trị rủi ro chủ động và tiên tiến trong việc giữ vững vai trò tham mưu và giám sát tuân thủ, đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh, đặc biệt trong bối cảnh chuyển dịch số toàn diện tại MBS.

Quản trị rủi ro của MBS hướng tới mục tiêu áp dụng các thông lệ tiên tiến trên thị trường, quản trị rủi ro thông minh với việc ưu tiên sử dụng hệ thống công nghệ thông tin và quản trị dữ liệu hiệu quả.

MBS nỗ lực và hoàn thành xuất sắc mục tiêu không để phát sinh nợ xấu trước sự biến động khó lường và sụt giảm về giá trị giao dịch toàn thị trường năm 2022.

Ngoài ra, MBS đã tiến hành rà soát & giảm thiểu các sự cố rủi ro, vấn đề truyền thông, rà soát rủi ro hoạt động, đảm bảo hoạt động liên tục trước tình hình thay đổi của các văn bản pháp luật, rà soát văn bản quy định đã ban hành, không phát sinh các khiếu nại khiếu kiện.

Kết luận:

Năm 2022, MBS đã đạt được một số kết quả tích cực sau:

- ❖ Duy trì vị thế trên thị trường chứng khoán, tiếp tục là công ty chứng khoán được lựa chọn hàng đầu đối với nhà đầu tư bởi công ty không ngừng dịch chuyển nhằm hướng tới mục tiêu phục vụ tốt nhất nhu cầu của nhà đầu tư. Định vị rõ ràng ưu thế của MBS trên thị trường, công ty xác lập mục tiêu phát triển bền vững, đa dạng các nguồn thu nhập song hành với quản trị rủi ro vì quyền lợi và mong muốn đồng hành cùng phát triển bên cạnh khách hàng.
- ❖ Lợi nhuận trước thuế đạt 661 tỷ đồng, mức lợi nhuận cao thứ 2 trong lịch sử.
- ❖ Nền tảng công nghệ hiện đại, an toàn, ổn định, hỗ trợ tích cực cho chuyển đổi số toàn hệ thống.
- ❖ Các chỉ tiêu an toàn tài chính luôn đáp ứng theo quy định pháp luật.
- ❖ Tình hình thanh khoản được đảm bảo tốt, quản trị rủi ro an toàn, không để phát sinh nợ xấu.
- ❖ Tổ chức và con người đoàn kết gắn bó, thực hiện tốt công tác Đảng, công tác chính trị.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA MBS NĂM 2022

1. Hoạt động kinh doanh

Giám sát hoạt động kinh doanh của MBS cho thấy, trong bối cảnh kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán có nhiều biến động, Hội đồng quản trị, Ban Điều hành cùng toàn thể CBNV đã nỗ lực và đạt được một số kết quả khả quan trong năm 2022, cụ thể:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Kết quả kinh doanh	TH 2021	KH 2022	TH 2022	So sánh kết quả 2022	
					Với cùng kỳ 2021	Với KH 2022
1	Doanh thu	2.247	3.027	1.978	88%	65%
2	Chi phí	1.511	1.927	1.317	87%	68%
3	Lợi nhuận trước thuế	736	1.100	661	90%	60%

Doanh thu đạt 1.978 tỷ đồng, hoàn thành 65% kế hoạch năm và bằng 88% so với năm 2021. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 của MBS đạt 661 tỷ đồng hoàn thành 60% kế hoạch và bằng 90% so với năm trước.

2. Hoạt động quản trị và điều hành

Thông qua kết quả giám sát, BKS đánh giá Hội đồng quản trị/Ban Điều hành đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Pháp luật, Điều lệ của công ty, nghị quyết của ĐHĐCĐ và các quy định nội bộ.

3. Hoạt động thẩm định Báo cáo tài chính và Giám sát kết quả tài chính

- Ban Kiểm soát đã chỉ đạo Kiểm toán nội bộ thực hiện giám sát và thẩm định Báo cáo tài chính theo đúng quy định pháp luật, quy định nội bộ MB. Kết quả cho thấy Báo cáo tài chính 6 tháng 2022 và Báo cáo tài chính năm 2022 của công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của công ty trên cơ sở các quy định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thực hiện giám sát công tác kiểm toán độc lập về kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của MBS. Kết quả cho thấy, Công ty kiểm toán độc lập Ernst & Young đã thực hiện vai trò độc lập, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính năm 2022 của MBS.

- Qua giám sát Báo cáo tài chính và các chỉ tiêu an toàn, Ban Kiểm soát đánh giá MBS tuân thủ quy định về đảm bảo an toàn tài chính theo quy định của pháp luật và nội bộ.

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2023

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức hoạt động của Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2023 - 2028.
- Thực hiện chức năng giám sát, tập trung vào: Giám sát triển khai chiến lược; Giám sát đối với hoạt động quản lý cấp cao; Giám sát tài chính, hoạt động quản trị rủi ro; Giám sát hoạt động đầu tư mua bán tài sản và thuê ngoài; Giám sát hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp; Giám sát việc thực hiện các nghị quyết HĐQT MB và ĐHĐCĐ, HĐQT công ty.
- Thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính 6 tháng và hàng năm.
- Chỉ đạo triển khai và hoàn thành kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2023.
- Phối hợp với Ban Điều hành ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát, Kiểm toán nội bộ.

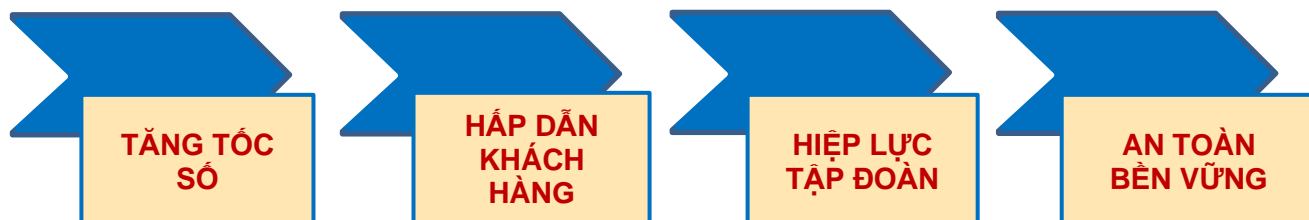
CƠ CHẾ PHỐI HỢP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát đã phối hợp tốt với HĐQT, Ban Điều hành trong triển khai nhiệm vụ của Ban Kiểm soát, bao gồm:

- Thống nhất cơ chế giám sát, phối hợp giữa Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. HĐQT và Ban điều hành đã tạo điều kiện thuận lợi Ban Kiểm soát MBS thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo đúng quy định pháp luật và quy định nội bộ như: giám sát độc lập đối với hoạt động quản trị, điều hành; hỗ trợ tích cực Ban Kiểm soát trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm và phê duyệt cơ chế đã ngộ với nhân sự Kiểm toán nội bộ.
- Ban Kiểm soát đã tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT, các ủy ban trực thuộc HĐQT, giao ban công ty và cho ý kiến độc lập tại các cuộc họp về các hoạt động trọng yếu của công ty như: Ủy ban nhân sự; Ủy Ban quản lý rủi ro, Chính sách, Hoạt động đầu tư....
- Ban Kiểm soát phối hợp với HĐQT chỉ đạo Phòng Kiểm toán nội bộ hoàn thành các chương trình kiểm toán. Định kỳ tháng/quý, Ban Kiểm soát đều có báo cáo giám sát hoạt động của công ty gửi HĐQT.
- Các kiến nghị/đề xuất của Ban Kiểm soát đều được HĐQT, Ban điều hành tiếp thu và chỉ đạo các đơn vị liên quan nghiêm túc thực hiện.

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC 2023

PHƯƠNG CHÂM HÀNH ĐỘNG NĂM 2023



MỤC TIÊU KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023

DOANH THU	2.700 tỷ đồng
TỔNG CHI PHÍ	1.600 tỷ đồng
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	900 tỷ đồng

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023

1. Đối với hoạt động môi giới

- Tập trung phát triển khách hàng mới từ hệ sinh thái Tập đoàn.
- Tập trung phân tích hành vi và thấu hiểu khách hàng. Tăng thu hút khách hàng thông qua không ngừng cải tiến sản phẩm, nâng cao chất lượng tư vấn, tăng trải nghiệm khách hàng từ các sản phẩm số.
- Tăng tốc doanh thu đến từ: (i) phân khúc khách hàng kênh số, (ii) kênh khách hàng cá nhân cao cấp thông qua chuyển đổi mô hình từ lực lượng môi giới sang quản lý tài sản, tăng năng suất lao động.
- Tăng trải nghiệm khách hàng, phấn đấu trở thành top 1 về tư vấn online, Top 3 App được yêu thích nhất thông qua đẩy mạnh truyền thông, đa dạng hóa công cụ tư vấn, tự động.
- Tối ưu quy trình, ứng dụng số hóa trong quản lý khách hàng, hỗ trợ bán hàng.

2. Đối với Hoạt động Dịch vụ Ngân hàng đầu tư

- Tiếp tục thúc đẩy bán chéo Tập đoàn, định hướng hoạt động theo mô hình IB Tập đoàn.
- Tập trung vào khách hàng mục tiêu, khách hàng chiến lược của MBB; xây dựng chính sách sản phẩm phù hợp với khách hàng mục tiêu, tăng doanh số giao dịch.
- Phát triển nhóm tư vấn M&A, thúc đẩy tư vấn DCM, ECM nhằm tạo giá trị chuỗi cho hoạt động Môi giới, đầu tư. Phát triển mạnh mẽ các mô hình Tổ hợp đầu tư - Tư vấn và phân phối.

3. Giải pháp về Công nghệ thông tin

- Tiếp tục nâng cao năng lực công nghệ thông tin tăng trải nghiệm khách hàng, giúp khách hàng giao dịch nhanh và thuận tiện nhất.
- Tăng tốc độ chuyển đổi số toàn diện nhằm mục tiêu đem đến cho khách hàng những thông tin chính xác và kịp thời nhất, đồng thời giúp nhà đầu tư quản trị được danh mục đầu tư thông minh nhất.
- Kết nối trong tập đoàn để khai thác hệ sinh thái theo chiến lược Tập đoàn, phối hợp tích cực với Tập đoàn triển khai sáng kiến chung giữa các công ty thành viên.

4. Giải pháp về Vận hành

- Tiếp tục quản trị rủi ro hiệu quả, đảm bảo không phát sinh nợ xấu.
- Đẩy mạnh phân tích dữ liệu hỗ trợ thúc đẩy kinh doanh.
- Tối ưu hóa các quy trình, sản phẩm nhằm tiết kiệm và sử dụng chi phí hiệu quả.
- Kiểm soát chi phí kinh doanh, chi phí hoạt động theo tiêu chuẩn, định mức kế hoạch.
- Tối ưu hóa nhân sự đảm bảo tăng năng suất lao động.

Chương 4

Báo cáo phát triển bền vững

Tổng quan về báo cáo phát triển bền vững	40
Các chỉ số phát triển bền vững năm 2022	42
Mối quan hệ bền vững giữa các bên liên quan	44
Cơ chế tiếp nhận ý kiến giữa các bên liên quan và đánh giá tổng quát kết quả hoạt động của MBS và các bên liên quan	45
Đánh giá các vấn đề trọng yếu	50
Định hướng chiến lược phát triển	56

TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Nội dung báo cáo

Chúng tôi sử dụng phương pháp tiếp cận xuất phát từ mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong dài hạn của Công ty kết hợp với các mục tiêu phát triển xã hội và bảo vệ môi trường để cung cấp bức tranh tổng quan về những hoạt động quan trọng của Công ty CP Chứng khoán MB và các đơn vị trực thuộc công ty. Nội dung báo cáo có bao gồm các vấn đề trọng yếu mà các bên liên quan quan tâm về chiến lược phát triển bền vững của MBS.

2. Nguyên tắc xác định nội dung báo cáo

- Gắn kết các bên liên quan
- Bối cảnh phát triển bền vững
- Tính trọng yếu
- Tính đầy đủ

3. Nguyên tắc xác định chất lượng báo cáo

- Tính chính xác: Mọi thông tin cung cấp trong báo cáo đều được đo lường và tính toán cụ thể. Hạn chế mọi sự ước tính trong phạm vi báo cáo này.
- Tính cân đối: Báo cáo được cân nhắc công bố thông tin minh bạch cả những chỉ tiêu tích cực và tiêu cực (nếu có)
- Tính rõ ràng: Báo cáo được diễn giải và sử dụng ngôn từ dễ hiểu, hạn chế sử dụng các thuật ngữ chuyên môn.
- Khả năng có thể so sánh: Các số liệu trong báo cáo hầu hết đều có so sánh với cùng kỳ trước đó.
- Tính kịp thời: Báo cáo được lập vào tháng 3/2023 để công bố số liệu trong phạm vi từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 để đảm bảo tính kịp thời, cập nhật nhất có thể.

4. Phạm vi và ranh giới của báo cáo

Báo cáo được lập tại Việt Nam trong lĩnh vực chứng khoán, đầu tư kinh doanh tài chính của Công ty CP Chứng khoán MB (MBS).

Giai đoạn báo cáo: từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

Các số liệu tài chính trong báo cáo được dẫn chiếu từ Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022. Báo cáo được công bố trực tuyến tại địa chỉ website www.mbs.com.vn.

5. Thông tin liên hệ

Phát triển bền vững là chiến lược trọng yếu của công ty tác động đến các bên liên quan. Mọi ý kiến đóng góp, thắc mắc liên quan đến vấn đề phát triển bền vững, xin vui lòng gửi về địa chỉ:

Phòng Marketing & Truyền thông

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Email: truyenthong@mbs.com.vn

Điện thoại: +84 24 7304 5688

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

1. CÁC CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2022

STT	Hạng mục	Nội dung	Số liệu	Ghi chú
1	Tăng trưởng kinh tế bền vững	Doanh thu	1.978 tỷ đồng	
		Lợi nhuận trước thuế	661 tỷ đồng	
		Nộp ngân sách nhà nước	556 tỷ đồng	
		Cổ tức	Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 5:1 và thực hiện quyền mua cổ phiếu tỷ lệ 9:2	
		Quan hệ nhà đầu tư	Nhiều lượt gặp gỡ	
2	Phát triển nguồn nhân lực	Hoàn thành số giờ đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Đào tạo nội bộ: 12.787 giờ - Tham gia các khóa đào tạo bên ngoài: 6.410 giờ 	
		Số lượng nhân sự được đào tạo tập trung	3.196 nhân sự	Bao gồm cả nội bộ và tham gia khóa đào tạo bên ngoài (Không bao gồm đào tạo trên Elearning)
		Số lượng khóa đào tạo đã triển khai	44 khóa đào tạo	Bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng khóa đào tạo nội bộ: 11 - Số lượng khóa đào tạo bên ngoài: 33 - Số lượng khóa đào tạo trên Hệ thống đào tạo trực tuyến MBS Everlearn: 30
3	Chung tay vì cộng đồng	Công ty và CBNV đóng góp cho cộng đồng	669.615.000 đồng	Bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Ủng hộ trang thiết bị, máy móc cho các Bệnh viện, cơ sở phòng chống dịch.

				<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức chương trình: “Green life – MBS vì một tương lai xanh”.
	Tạo việc làm	2.761 lao động		Bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - 634 CBNV - 8 tập sự - 2.119 cộng tác viên
	Liên kết với các trường Đại học	9 trường Đại học lớn, uy tín		<ul style="list-style-type: none"> - ĐH Kinh tế Quốc dân (Hà Nội) - Học viện Tài chính (Hà Nội) - ĐH Ngoại thương (Hà Nội) - ĐH Thương Mại (Hà Nội) - ĐH Ngân hàng (TP. HCM) - ĐH Kinh tế HCM - Học viện Ngân hàng (Hà Nội) - ĐH Công nghệ - ĐH Quốc Gia Hà Nội - ĐH Bách Khoa Hà Nội
	Tuyển dụng	135 nhân sự 38 Tập sự		Tuyển dụng được kịp thời nhân sự cho các đơn vị trên toàn hệ thống. Ngoài ra còn có lực lượng tập sự, thực tập sinh được đào tạo tại công ty để tạo nguồn nhân sự kế cận.

2. MỐI QUAN HỆ BỀN VỮNG GIỮA CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1. ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG

Với phương châm “Giải pháp kinh doanh chuyên biệt”, MBS luôn cam kết cung cấp những giải pháp phù hợp với từng đối tượng khách hàng. Trong những năm qua, MBS đã không ngừng mở rộng tệp khách hàng, đặc biệt tận dụng bán chéo sản phẩm dịch vụ và tận dụng tệp khách hàng của Ngân hàng mẹ MB. Khách hàng của MBS không chỉ được cung cấp sản phẩm dịch vụ của MBS mà còn được cung cấp thêm nhiều giá trị gia tăng từ sản phẩm dịch vụ thuộc Tập đoàn MB. Những giá trị mà MBS mang lại cho khách hàng đã khẳng định vị thế của một trong những công ty chứng khoán hàng đầu thị trường, tạo niềm tin vững chắc cho khách hàng khi lựa chọn sản phẩm dịch vụ của MBS.

2.2. ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

MBS luôn đặt con người là trọng tâm trong mọi hoạt động. Với các chính sách nhân sự, chế độ đãi ngộ và phúc lợi tốt MBS đã thu hút và xây dựng được một đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, giàu nhiệt huyết gắn bó với nghề. Chính nhờ sự tiên phong, sáng tạo, kỷ luật, đoàn kết và tận tâm, đội ngũ nhân sự MBS đã đồng hành cùng công ty vượt qua mọi giai đoạn khó khăn để tiếp tục vươn lên gặt hái những thành quả trong giai đoạn phát triển mới. Năm 2022, do vẫn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid19, hoạt động đào tạo của MBS đã được chuyển hướng sang hình thức online. Công ty đã xây dựng phần mềm đào tạo online MBS Everlearn với nhiều chương trình đào tạo dành cho các đối tượng khác nhau như: Lãnh đạo, CBQL, nhân viên với các nội dung đào tạo phong phú, từ chuyên môn, kỹ năng đến đào tạo định hướng, thu hút cán bộ nhân viên tham gia đầy đủ và đạt hiệu quả đào tạo.

2.3. ĐỐI VỚI CỔ ĐÔNG, NHÀ ĐẦU TƯ

MBS luôn tuân thủ và thực hiện đầy đủ các thủ tục công bố thông tin theo quy định của Bộ Tài chính, UBCKNN và của các Sở giao dịch chứng khoán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin minh bạch, kịp thời cho cổ đông và nhà đầu tư đồng thời chủ động công bố thông tin quan trọng có khả năng ảnh hưởng đến quyền lợi cũng như quyết định của nhà đầu tư. Năm 2022, MBS thực hiện trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 5:1 và thực hiện quyền mua cổ phiếu tỷ lệ 9:2.

2.4. ĐỐI VỚI ĐỐI TÁC

Trong quan hệ với các đối tác kinh doanh, MBS luôn tuân thủ nguyên tắc hợp tác cùng có lợi và đảm bảo hài hòa lợi ích cho khách hàng. Là một trong những công ty chứng khoán thành lập đầu tiên của TTCK Việt Nam, MBS luôn phấn đấu nằm trong TOP các công ty chứng khoán hàng đầu, với uy tín và kinh nghiệm của mình, MBS đã tạo dựng được mối quan hệ tốt đẹp với hàng trăm đối tác. Họ đã, đang và sẽ luôn sẵn sàng đồng hành cùng MBS trên con đường chinh phục những thử thách mới.

2.5. ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG, XÃ HỘI

Một doanh nghiệp phát triển bền vững không thể tách rời các lợi ích chung của xã hội. Chính vì thế MBS đã xác định một trong những giá trị cốt lõi của mình là “xã hội và phát triển cộng đồng”. Quỹ từ thiện “Trái tim MBS” được thành lập đã là cầu nối để tấm lòng của CBNV MBS đến được với những hoàn cảnh thiếu thốn, khó khăn, bất hạnh, chung tay mang lại những điều tốt đẹp, ý nghĩa cho cộng đồng và xã hội. Dịch bệnh Covid ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động của doanh nghiệp nhưng MBS vẫn tham gia các chương trình từ thiện, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cũng như hướng đến xây dựng thương hiệu nhân văn, thân thiện với cộng đồng.

2.6. ĐỐI VỚI CHÍNH QUYỀN

MBS tuân thủ nghiêm ngặt các quy định, quy chuẩn hiện hành của pháp luật Việt Nam trong mọi hoạt động cũng như đóng góp vào ngân sách Nhà nước đầy đủ. MBS đã xây dựng và tăng cường mối quan hệ tốt với các Bộ, Ban, Ngành nhưng không lợi dụng mối quan hệ này để đạt lợi ích bất chính.

2.7. ĐỐI VỚI BÁO CHÍ TRUYỀN THÔNG

MBS xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với báo chí trên nguyên tắc bình đẳng, minh bạch và hợp pháp. Các thông điệp, thông tin cung cấp luôn đảm bảo tính chính xác, rõ ràng, đầy đủ và khách quan, giúp cơ quan báo chí, truyền thông có được những thông tin chính xác về tình hình hoạt động của công ty. Ngoài ra, MBS cũng chú trọng xây dựng các cơ chế xử lý khủng hoảng truyền thông, bình tĩnh đính chính các thông tin sai lệch cũng như đưa ra những phát ngôn khéo léo và chuẩn mực trước cơ quan báo đài.

3. CƠ CHẾ TIẾP NHẬN Ý KIẾN GIỮA CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA MBS VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

MBS đã xây dựng cơ chế hiệu quả nhằm tăng cường quá trình trao đổi thông tin. Các kênh tương tác được thiết lập và củng cố đảm bảo tính chủ động, đầy đủ, sâu sát, kịp thời trong việc tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan, làm cơ sở cho việc cải tiến, phát triển hoạt động kinh doanh của công ty theo hướng bền vững.

Các bên liên quan	Kênh tương tác	Kỳ vọng được ghi nhận	Giải pháp thực hiện	Kết quả đạt được
CỔ ĐÔNG, NHÀ ĐẦU TƯ	<ul style="list-style-type: none"> - ĐHĐCĐ thường niên. - Website MBS. - Fanpage MBS - Fanpage MBS Online - Youtube MBS - Gặp gỡ trực tiếp. - Các chương trình giao lưu, hợp tác, giới thiệu nhà đầu tư. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết quả kinh doanh tốt. - Thông tin minh bạch, rõ ràng, kịp thời và chính xác. - Năng lực quản trị Công ty tăng. - Giá trị công ty tăng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư có chiều sâu vào hoạt động truyền thông, marketing - Thực hiện chi trả cổ tức - Hoàn thiện hệ thống quản trị Công ty. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng doanh thu năm 2022 đạt 1.978 tỷ đồng - Lợi nhuận sau thuế đạt 661 tỷ đồng
KHÁCH HÀNG	<ul style="list-style-type: none"> - Đội ngũ nhân viên dịch vụ ngân hàng đầu tư, môi giới, tư vấn. - Tiếp xúc trực tiếp tại sàn giao dịch, tại trụ sở của đối tác... - Hội nghị tri ân khách hàng. - Tổng đài Contact24. - Website, facebook, youtube, email. - Hội thảo chuyên ngành. - Chương trình khảo sát khách hàng/ thị trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng dịch vụ tốt, giá/phí cạnh tranh. - Địa điểm giao dịch thuận tiện. - Giao dịch thuận tiện, an toàn, bảo mật đặc biệt trên nền tảng số. - Nhân viên thân thiện, nhiệt tình, tận tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao trình độ đội ngũ broker và nghiệp vụ quầy giao dịch. - Nâng cao chất lượng các hội thảo chuyên môn, các báo cáo phân tích, khuyến nghị đầu tư. - Tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo. - Đầu tư hạ tầng cơ sở, thường xuyên nâng cấp phần mềm giao dịch. - Tổ chức tri ân khách hàng. 	<ul style="list-style-type: none"> - App MBS - công cụ giao dịch chứng khoán hiện đại và thông minh trên thiết bị di động luôn được bổ sung, cập nhật tính năng mới. - Phần mềm giao dịch S24 được ra mắt với giao diện hiện đại, tính năng thuận tiện, đồng bộ với App MBS. - Các sản phẩm mới Copi24, Flash Deal mang tới các công cụ hỗ trợ giao dịch và tư vấn danh mục tới khách hàng. - Nhiều tính năng giúp khách hàng tự chủ thực hiện không cần tới quầy giao dịch: lưu ký, giao dịch thỏa thuận online...

				<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế các gói dịch vụ đa dạng, linh hoạt, phù hợp với khẩu vị đầu tư của từng khách hàng. - Thực hiện một số cuộc khảo sát khách hàng với kết quả tốt. - Đội ngũ broker được đào tạo cả về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng mềm.
CƠ QUAN QUẢN LÝ	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp xúc trực tiếp. - Thông qua các hội thảo, hội nghị... do cơ quan quản lý tổ chức. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuân thủ các quy định của Nhà nước và pháp luật liên quan đến hoạt động của ngành. - Tích cực tham gia các hoạt động và đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuân thủ quy định của Nhà nước và pháp luật. - Đóng góp đầy đủ vào Ngân sách Nhà nước. - Tham gia ý kiến vào việc xây dựng các văn bản về chính sách, quy chế... của cơ quan quản lý. - Tích cực tham gia hoạt động của hai Sở giao dịch chứng khoán. 	<ul style="list-style-type: none"> - Luôn tuân thủ quy định của Nhà nước và pháp luật. - Năm 2022 nộp NSNN gần 556 tỷ đồng.
CÁC HIỆP HỘI	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua các hội thảo, hội nghị... do các hiệp hội tổ chức. 	<ul style="list-style-type: none"> - Là thành viên tích cực của các hiệp hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia tích cực vào hoạt động của các hiệp hội. - Thực hiện tốt nghĩa vụ tài chính với các hiệp hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng góp ý kiến xây dựng và phát triển hoạt động của các hiệp hội. - Tham gia các hội thảo, hội nghị do các hiệp hội tổ chức và/hoặc chỉ đạo tham dự.

BÁO CHÍ	<ul style="list-style-type: none"> - Các hội thảo, hoạt động do các cơ quan báo chí tổ chức. - Duy trì trao đổi thông tin qua email và các nền tảng xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có cơ chế tiếp cận thông tin về hoạt động của công ty nhanh chóng. - Xây dựng mối quan hệ tốt với các cơ quan truyền thông, báo chí. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ động cập nhật thông tin cho cơ quan báo chí. - Cung cấp thông tin chuyên ngành cho cơ quan báo chí. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia trả lời phỏng vấn trên báo giấy, báo online và xuất hiện trên truyền hình VTV. - Xây dựng, duy trì và phát triển mối quan hệ tốt với cơ quan truyền thông, báo chí.
NGƯỜI LAO ĐỘNG	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Phòng Nhân sự & Phát triển nguồn lực, Công đoàn. - Thông qua quản lý trực tiếp. - Thông qua các chương trình đào tạo nội bộ và đào tạo bên ngoài. - Thông qua lễ sơ kết, tổng kết thường niên. - Thông qua hoạt động nghỉ mát, kỷ niệm sinh nhật công ty. - Thông qua các sự kiện nội bộ: 8/3, 1/6, trung thu, 20/10. - Thông qua các chương trình Về nguồn, các chương trình xã hội từ thiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công việc ổn định. - Môi trường làm việc thân thiện. - Thu nhập ổn định và có sự tăng trưởng. - Chính sách phúc lợi đầy đủ và được đảm bảo. - Có chính sách đào tạo và cơ hội phát triển, thăng tiến. - Được quan tâm tới đời sống vật chất và tinh thần cho CBNV. - Được ghi nhận. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo việc làm ổn định, mở rộng cơ hội việc làm thông qua mở rộng sản phẩm dịch vụ kinh doanh và tuyển dụng nhân sự mới. - Chi trả thu nhập ổn định, thu nhập gắn với hiệu quả công việc để tạo động lực cho người lao động. - Định kỳ rà soát chính sách lương thưởng phù hợp với thị trường. - Ban hành và thực hiện các chế độ phúc lợi cho người lao động: khám sức khỏe định kỳ, bảo hiểm sức khỏe... - Tăng ngân sách dành cho hoạt động đào tạo, tổ chức kiểm tra kiến thức chuyên môn định kỳ. - Xây dựng các chương trình thi đua thúc đẩy kinh doanh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2022, số lượng CBNV mới được tuyển dụng là 135 người. - Thực hiện trả lương, thưởng hiệu quả kinh doanh đúng hạn, lương bình quân của người lao động năm 2022 tăng trưởng nhẹ so với năm 2021 trong điều kiện thị trường chứng khoán diễn biến phức tạp, có nhiều khó khăn. - Đóng đầy đủ các chế độ bảo hiểm bắt buộc: BHXH, BHYT, BHTN với tổng số công ty chi trả tăng 2,4% so với năm 2021. - Mua bảo hiểm sức khỏe cho CBNV với tổng giá trị năm 2022 tăng 12,3% so với năm 2021. - Trong năm 2022, 26 đơn vị và 107 cá nhân đã được vinh danh khen thưởng. - Tổng số lượt đào tạo tăng 135% so với năm 2021.

			<ul style="list-style-type: none"> - Tạo điều kiện để các tổ chức quần chúng (công đoàn, đoàn thanh niên, hội phụ nữ) phát huy vai trò xây dựng môi trường văn hóa thân thiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát động chương trình thi đua kinh doanh tại các Chi nhánh.
CỘNG ĐỒNG, XÃ HỘI	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp xúc trực tiếp với người dân và chính quyền địa phương. 	<ul style="list-style-type: none"> - Góp phần giúp các bệnh viện/cơ sở y tế phòng chống dịch Covid19. - Góp phần tạo môi trường xanh, sạch, đẹp. 		<ul style="list-style-type: none"> - Ủng hộ 01 thang máy tải khách có phòng máy 479.215.000 VNĐ và 01 nhiệt kế bản ghi, cảnh báo nhiệt độ tủ vaccine 38.400.000 đồng cho Viện đào tạo y học dự phòng và y tế cộng đồng – Đại học Y Hà Nội - Tổ chức thành công chương trình “GREEN LIFE- VÌ TƯƠNG LAI XANH phối hợp với Trung tâm bảo tồn thiên nhiên Gaia: trồng cây tại khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ (TP. HCM), trồng được 350 cây cóc trắng. Công đoàn MBS tại Khu vực Phía Bắc đã tổ chức lễ trồng cây tại trung đoàn 88, sư đoàn 308, xã Nhuận Trạch, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với 1.000 cây sao đen, 01 cây kim giao với tổng giá trị lên đến 117 triệu đồng.

4. ĐÁNH GIÁ CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG YẾU

4.1. HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

- Kết quả kinh doanh duy trì ổn định trong tình hình kinh tế khó khăn năm 2022:
 - + Tổng doanh thu năm 2022 đạt 1.978 tỷ đồng, hoàn thành 65% kế hoạch cả năm 2021.
 - + Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 661 tỷ đồng, tương đương 90% so với năm 2021.
- Các hoạt động kinh doanh cốt lõi tại MBS:
 - + Hoạt động môi giới tăng tốc chuyển đổi số
 - + Hoạt động dịch vụ Ngân hàng Đầu tư – IB nâng cao uy tín, mở rộng đối tác, nâng cao chất lượng sản phẩm
 - + Hoạt động đầu tư an toàn, giữ vững uy tín và vai trò tiên phong thị trường về triển khai các sản phẩm mới
- Hoạt động Nghiên cứu chuyên sâu với thông tin và chất lượng tư vấn tốt
- Nền tảng công nghệ thông tin đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và hấp dẫn khách hàng
- Quản trị rủi ro thông minh, xác lập cơ chế tự quản trị và thiết lập các vòng bảo vệ chắc chắn

Tóm lại:

MBS duy trì vị thế trên thị trường chứng khoán, tiếp tục là công ty chứng khoán được lựa chọn hàng đầu đối với nhà đầu tư bởi công ty không ngừng dịch chuyển nhằm hướng tới mục tiêu phục vụ tốt nhất nhu cầu của nhà đầu tư. Định vị rõ ràng ưu thế của MBS trên thị trường, công ty xác lập mục tiêu phát triển bền vững, đa dạng các nguồn thu nhập song hành với quản trị rủi ro vì quyền lợi và mong muốn đồng hành cùng phát triển bên cạnh khách hàng.

4.2. NĂNG LƯỢNG, CHẤT THẢI, NƯỚC THẢI, MÔI TRƯỜNG

Với đặc thù là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, các hoạt động của MBS không gây tác động trực tiếp đến môi trường nhưng MBS luôn gắn kết mục tiêu bảo vệ môi trường thông qua các hoạt động nội bộ bằng nhiều hình thức: tổ chức các cuộc thi sáng kiến cải tiến trong đó có nội dung về tiết kiệm điện, nước, tái sử dụng giấy văn phòng. MBS tuân thủ quy định về phân loại rác thải và xử lý nước thải của Ban quản lý tòa nhà.

Trong năm 2022, MBS luôn tuân thủ quy định về môi trường, thường xuyên đặt cây xanh trong văn phòng để tạo môi trường xanh, tái sử dụng giấy một mặt, phân loại rác thải nhựa...

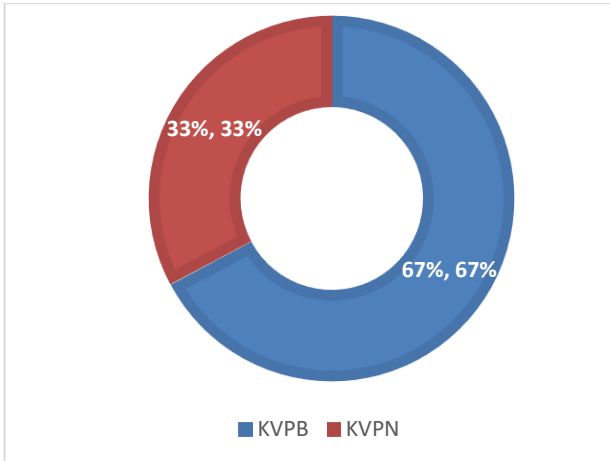
4.3. VIỆC LÀM

Nguồn nhân lực tại MBS

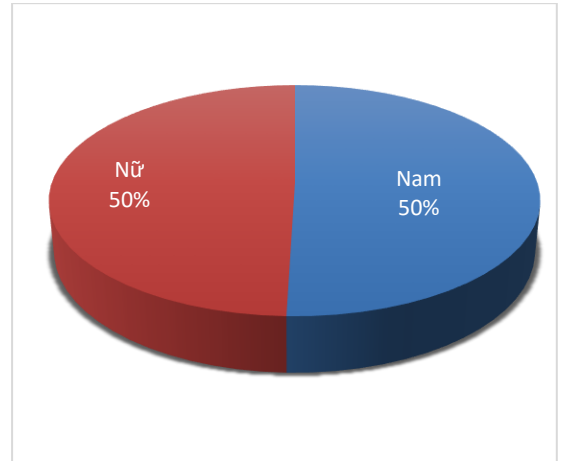
Tổng nhân sự tại MBS thời điểm 31/12/2022 là 634 người. Lực lượng lao động tại MBS đa phần là lao động trẻ, có trình độ chuyên môn cao, phù hợp với ngành tài chính chứng khoán. Cơ cấu lao động theo giới tính cân bằng, theo thâm niên hợp lý với đặc thù ngành nghề.

Cơ cấu lao động theo các tiêu chí	Số lượng CBNV	Tỷ lệ trên tổng số CBNV Công ty
Khu vực		
Miền bắc	426	67%
Miền nam	208	33%
Giới tính		
Nam	320	50,5%
Nữ	314	49,5%
Nhóm tuổi		
Dưới 25 tuổi	66	10,4%
Từ 25 tuổi - dưới 30 tuổi	218	34,4%
Từ 30 tuổi - dưới 40 tuổi	255	40,2%
Từ 40 tuổi trở lên	95	15,0%
Trình độ đào tạo		
Trên đại học	54	8,5%
Đại học	561	88,5%
Cao đẳng	14	2,2%
Trung cấp + khác	5	0,8%
Cấp quản lý		
Cấp cao	22	3,5%
Cấp trung	67	10,6%
Nhân viên	545	86,0%

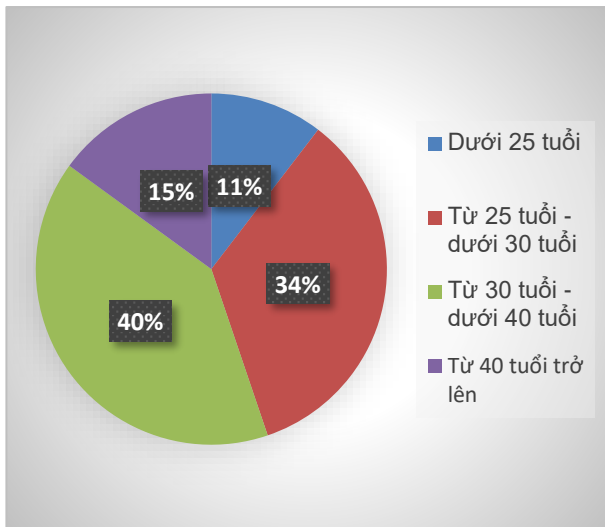
Cơ cấu LĐ phân theo vùng miền



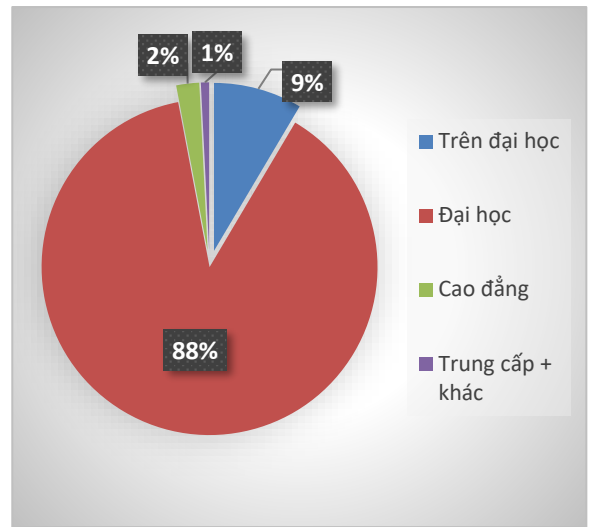
Cơ cấu LĐ phân theo giới tính



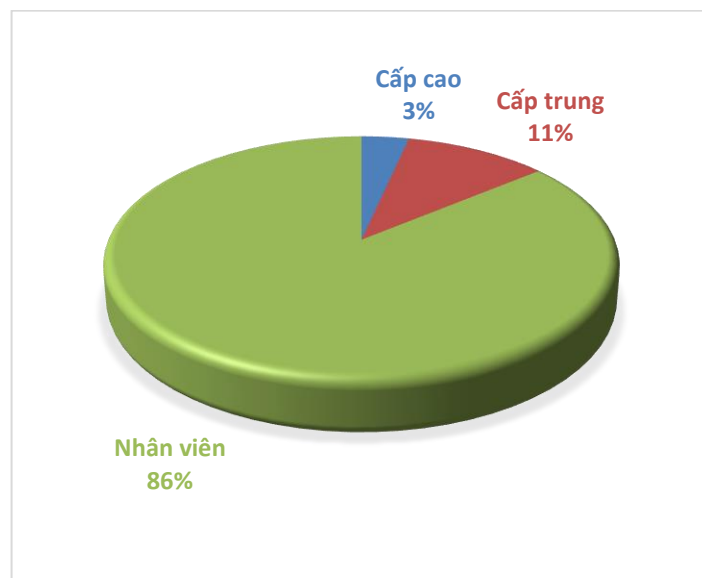
Cơ cấu LĐ phân theo độ tuổi



Cơ cấu LĐ phân theo trình độ học vấn



Tỷ lệ CBQL trên tổng CBNV



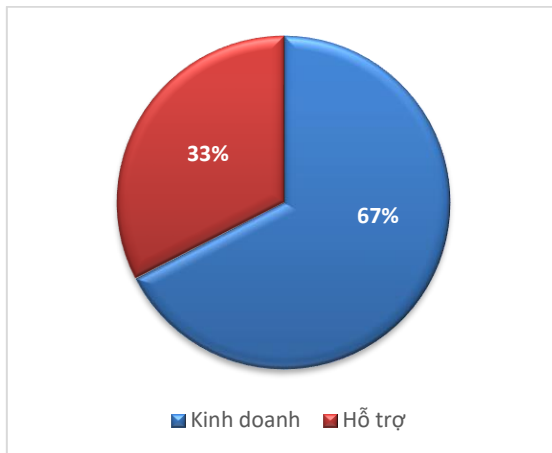
Thu hút nhân sự giỏi và khơi gợi đam mê công hiến

Năm 2022, MBS đẩy mạnh phát triển kinh doanh số, công nghệ hóa quy trình làm việc, tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực và hiệu suất lao động theo mục tiêu chiến lược.

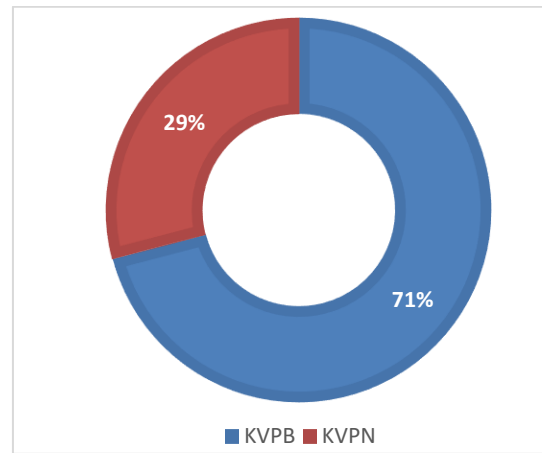
Với việc điều chỉnh quy chế lương, rà soát các chính sách đãi ngộ, đa dạng hóa các kênh tuyển dụng cũng như thay đổi phương thức tiếp cận nguồn nhân lực, MBS đã được bổ sung nhân sự các vị trí chủ chốt, giữ chân và ổn định đội ngũ nhân sự nòng cốt.

Bên cạnh đó, những chương trình hợp tác thường xuyên với các trường đại học lớn tại Hà Nội và TP. HCM cũng mở ra nhiều cơ hội tìm kiếm ứng viên tiềm năng cho MBS.

Cơ cấu lao động tuyển mới theo đơn vị kinh doanh, đơn vị hỗ trợ



Cơ cấu lao động tuyển mới theo khu vực



An toàn và sức khỏe nghề nghiệp

Tại MBS, chế độ bảo hiểm cho người lao động được thực hiện đầy đủ, các chính sách phúc lợi thường xuyên được rà soát để đảm bảo người lao động được quan tâm một cách tối đa. Đây cũng là một yếu tố cạnh tranh trên thị trường lao động.

❖ **Chế độ cho lao động nữ, chế độ thai sản, ốm đau:**

Lao động nữ được nghỉ thai sản 6 tháng theo Luật lao động và khi quay trở lại làm việc được nghỉ 1 tiếng/ngày trong thời gian con dưới 12 tháng tuổi. Lao động nam được nghỉ thai sản theo chế độ từ 5 - 14 ngày vợ sinh con. Người lao động tại MBS có thể yên tâm nghỉ ngơi, chăm sóc con cái, phục hồi sức khỏe sau sinh... Các chế độ khác như nghỉ ốm, nghỉ dưỡng sức... được MBS tạo điều kiện nhằm đảm bảo tối đa quyền lợi cho người lao động.

❖ **Các chính sách bảo hiểm:**

Ngoài việc thực hiện các chế độ bảo hiểm bắt buộc theo quy định của Luật lao động, MBS đã triển khai mua bảo hiểm sức khỏe cho CBNV và các quyền lợi liên

tục được mở rộng và gia tăng để bảo vệ quyền lợi của Người lao động một cách tối ưu.

MBS cũng triển khai khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho CBNV với danh mục khám thiết thực, bổ sung các xét nghiệm cần thiết nhằm phát hiện sớm các bệnh nguy hiểm như một số bệnh ung thư phổ biến (ung thư vú, ung thư cổ tử cung, ung thư tuyến giáp...), biểu cổ, tiền liệt tuyến... Năm 2022, ngân sách dành cho khám sức khỏe định kỳ tại MBS tăng 16% so với năm 2021.

Hàng năm, MBS cũng trích ngân sách tặng quà, hỗ trợ các CBNV bị bệnh hiểm nghèo, sức khỏe yếu, sẽ chia gánh nặng và khích lệ tinh thần CBNV yên tâm công tác.

Giáo dục và đào tạo

Mặc dù năm 2022 là một năm nhiều khó khăn cho hoạt động đào tạo vì ảnh hưởng của dịch covid-19 nhưng nhờ việc áp dụng hình thức đào tạo online nên MBS vẫn liên tục triển khai được nhiều chương trình đào tạo cho CBNV nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn.

Cụ thể, MBS đã triển khai được 11 khóa đào tạo nội bộ, 33 khóa đào tạo bên ngoài và hơn 30 khóa đào tạo trên Hệ thống đào tạo trực tuyến MBS Everlearn.

Tỷ lệ tổng số giờ đào tạo năm 2022 đã tăng 107% so với năm 2021 nhờ vào việc triển khai các chương trình đào tạo online.

Đào tạo nội bộ (giờ)	Đào tạo bên ngoài (giờ)	Tổng số giờ đào tạo (giờ)	Số giờ đào tạo trung bình (giờ)
12.787	6.410	19.197	30,2

MBS cũng hợp tác với các trường đại học trên cả nước để tổ chức các chương trình, tạo sân chơi cho các bạn sinh viên và gia tăng kiến thức, kỹ năng thực tế tại doanh nghiệp. Đồng thời liên kết với các trung tâm đào tạo để tổ chức các chương trình đào tạo kiến thức chuyên môn và thi sát hạch chứng chỉ hành nghề chứng khoán nhằm đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Bên cạnh việc đào tạo, MBS tiếp tục phát triển văn hóa đọc cho CBNV bằng cách duy trì hệ thống MBS EBook giúp CBNV có thể đọc sách mọi nơi và triển khai tủ sách vật lý MBS tại các chi nhánh

Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng

❖ Không phân biệt đối xử:

Tại MBS, con người được đối xử công bằng và bình đẳng, không có sự phân biệt về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, tôn giáo, tình trạng sức khỏe. MBS cũng luôn tuân thủ nguyên tắc bình đẳng nam nữ trong tuyển dụng, giao việc, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, nâng lương, quy

hoạch, bổ nhiệm... Lao động nữ tại MBS chiếm 49,5% tổng số lao động và 40,4% tổng số CBQL. Lao động nữ tại MBS luôn được quan tâm, tạo điều kiện để phát triển nghề nghiệp, ổn định cuộc sống. MBS luôn coi trọng bình đẳng giới trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực cũng như các kế hoạch tuyển dụng nhân sự hàng năm.

❖ Công bằng trong đánh giá, khen thưởng và ghi nhận thành tích:

Đây là một trong những yếu tố quan trọng để tạo động lực cho người lao động phát huy năng lực và gắn bó lâu dài với công ty. Chính vì thế nội dung này luôn được Ban lãnh đạo công ty chú trọng, thể hiện qua việc:

- Giao mục tiêu công việc/kế hoạch kinh doanh từ đầu năm một cách rõ ràng theo tiêu chí SMART tới từng đơn vị, phòng ban và cá nhân người lao động. Mục tiêu được giao căn cứ trên cơ sở mục tiêu chung của công ty.
- Định kỳ, công ty đánh giá kết quả thực hiện công việc dựa trên kết quả kinh doanh/kết quả làm việc của người lao động.
- Trên cơ sở kết quả đánh giá, công ty sẽ trả lương, thưởng hiệu quả kinh doanh cho người lao động. Thông qua kết quả này, công ty cũng đánh giá được cần xây dựng chương trình đào tạo nào cho người lao động để phát huy thế mạnh hoặc bù đắp thiếu hụt.

Cộng đồng

- Hoạt động từ thiện xã hội luôn được MBS quan tâm và thực hiện thường xuyên. Hàng năm, quỹ từ thiện “Trái tim MBS” đã tổ chức các chương trình từ thiện để chia sẻ khó khăn và góp phần cải thiện điều kiện sống của người dân khó khăn ở vùng sâu, vùng xa. Trong nhiều năm qua, Quỹ Trái tim MBS đã đặt chân tới nhiều nơi, mang tình cảm và sự chia sẻ tới người dân ở các tỉnh vùng núi phía bắc, miền trung và cả những tỉnh khó khăn phía nam như Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Quảng Bình, Bình Phước, Phú Yên...
- MBS cùng MBGroup đã phối hợp với Viện Huyết học và Truyền máu Trung Ương tổ chức chương trình Hiến máu: BeeHERO 2022 – TRAO GỬI YÊU THƯƠNG. Chương trình đã nhận về 823 đơn vị máu đến từ toàn thể CBNV tại MB Group.
- Hoạt động tri ân, tặng quà cho các thương binh liệt sỹ là người thân của CBNV Công ty cũng là một trong những hoạt động ý nghĩa được tổ chức thường niên tại MBS. Ngoài ra, MBS còn quan tâm tới đời sống của CBNV, hàng năm Công đoàn công ty đều thăm hỏi và có phần quà gửi tặng những CBNV không may bị mắc bệnh hiểm nghèo, gặp hoàn cảnh khó khăn...

5. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trong suốt chặng đường hình thành và phát triển, MBS luôn gắn liền tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội - ba yếu tố đóng vai trò nền tảng cho thành công lâu dài của MBS. Trong đó, mục tiêu kinh tế được xem là mục tiêu quan trọng tiên quyết hàng đầu vì việc thực hiện mục tiêu này là điều kiện cần và đủ để thực hiện tiếp nối các mục tiêu xã hội, môi trường.

Dưới sự chỉ đạo của HĐQT, MBS thường xuyên rà soát lại các quy trình hoạt động liên quan đến mục tiêu phát triển bền vững thông qua việc chủ động trao đổi với các bên liên quan. Quá trình đối thoại tích cực giữa MBS với các bên liên quan nhằm đảm bảo thực hiện các giải pháp hiệu quả và phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển bền vững của công ty.

5.1. Duy trì và ổn định hệ thống

Năm 2022, nền kinh tế có những biến động khó lường do hậu quả kéo dài của dịch Covid19. Trước tình hình suy thoái kinh tế chung và bất ổn chính trị của thế giới, MBS đã nhanh chóng lựa chọn hướng đi phù hợp với hoàn cảnh mới, đó là: kiện toàn bộ máy nhân sự theo hướng tinh gọn, hiệu quả; đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ và phát triển các sản phẩm công nghệ, đáp ứng nhu cầu và xu thế chung của toàn xã hội. Nguồn nhân lực được tối ưu hóa, chế độ và phúc lợi dành cho CBNV vẫn được đảm bảo, đồng thời hoạt động kinh doanh số đạt được những kết quả tích cực.

5.2. Quản trị rủi ro

MBS là công ty kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán và dịch vụ đầu tư tài chính. Mục tiêu Quản trị rủi ro của MBS là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ hoạt động đầu tư kinh doanh, tư vấn, môi giới... bảo đảm với mức chi phí hợp lý và sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động này, hướng đến việc duy trì và phát triển doanh nghiệp ổn định gắn với hoạt động bảo vệ môi trường và đóng góp xây dựng cộng đồng, xã hội. Một trong những động lực chính làm gia tăng nhu cầu đối với việc áp dụng quản trị rủi ro phát triển bền vững là yêu cầu tuân thủ ngày càng nghiêm ngặt các quy định của pháp luật trong nước và quốc tế trong quá trình quản trị, điều hành doanh nghiệp.

Phòng Quản trị rủi ro MBS đã và đang tập trung thiết lập hệ thống Quản trị rủi ro toàn diện nhằm nhận diện, phân loại, đánh giá và xây dựng kế hoạch ứng phó hiệu quả với các rủi ro nhằm đảm bảo Công ty có thể hoàn thành tốt các mục tiêu và kế hoạch đã đặt ra, nhất là với thị trường biến động liên tục. Thực hiện mô hình quản trị rủi ro theo 3 tuyến phòng thủ, đào tạo đội ngũ và hoàn thiện quy trình quản trị rủi ro, đồng thời thực hiện đào tạo về nhận diện, phòng tránh và xử lý rủi ro cho đội ngũ kinh doanh để hạn chế tối đa rủi ro phát sinh.

5.3. Con người

Đặt con người là trọng tâm, MBS thường xuyên rà soát các chính sách tuyển dụng, lương thưởng cùng các chế độ đãi ngộ, phúc lợi tốt để thu hút và giữ chân nhân tài. Các hoạt động đào tạo cũng được chú trọng về chiều sâu, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng cần thiết cho công việc. Trên cơ sở đó, MBS đầu tư đào tạo đội ngũ nhân

sự kè cận từ nguồn nội bộ, tạo cơ hội phần đầu cho người lao động phát huy thế mạnh, tận tâm cống hiến và gắn bó với công ty.

Ngoài ra, tại MBS, văn hóa nội bộ cũng được chú trọng phát triển nhằm tạo tinh thần và không khí làm việc vui vẻ, xây dựng một môi trường năng động, trẻ trung và gắn kết.

5.4. Sản phẩm và Công nghệ

Ngoài tiếp tục duy trì và nâng cấp các phần mềm giao dịch chứng khoán cơ sở và phái sinh, MBS không ngừng cải tiến và nghiên cứu các sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu giao dịch ngày càng đa dạng của khách hàng và nhà đầu tư. MBS triển khai các công cụ và sản phẩm hướng đến tối ưu nhu cầu của người dùng (APP, EKYC, Web Trading, Chuyển tiền nhanh, Thông luồng bán chéo), triển khai nhiều dự án phát triển sản phẩm mới trên kênh số (Flashdeal, Copi24, tính năng nạp tiền nhanh trên app MBS, Wealth management, lãi suất bậc thang theo khoảng dư nợ...), đồng thời đẩy mạnh hệ thống công cụ quản trị/ hỗ trợ môi giới quản trị khách hàng (MIS, Phân tích hành vi). Dự án bán chéo tập đoàn gồm Onboarding và Wealth Management góp phần mở rộng khai thác được lượng lớn khách hàng từ MBGroup – một trong những ngân hàng thành công nhất trong hoạt động chuyển đổi số.

5.5. Quan hệ Nhà đầu tư

Các đơn vị kinh doanh nòng cốt như Dịch vụ chứng khoán dành cho Khách hàng tổ chức, Khách hàng cá nhân; Dịch vụ Ngân hàng đầu tư; Bộ phận Kinh doanh trái phiếu; Bộ phận Quản lý Cổ đông tiếp tục đóng vai trò là chiếc cầu nối thông tin quan trọng nhằm kết nối công ty với nhà đầu tư và cổ đông. Năm 2022, MBS thực hiện hàng trăm lượt trao đổi với các nhà đầu tư trong nước, chủ động tiếp xúc với nhà đầu tư và các công ty chứng khoán nước ngoài để giới thiệu cơ hội đầu tư tại thị trường chứng khoán Việt Nam, đặc biệt là tìm kiếm cơ hội hợp tác giữa hai bên. Ngoài ra, công ty tiếp tục tiếp xúc và thảo luận với các bên liên quan thông qua các cuộc họp nhằm thực hiện tốt minh bạch hóa thông tin thông qua việc cập nhật các tin tức, báo cáo, thông tin trọng yếu có ảnh hưởng đến lợi ích các bên liên quan.

5.6. Tăng trưởng kinh tế bền vững

2022 là năm đánh dấu những bước chuyển mình trên con đường phát triển bền vững, lâu dài, tự đổi mới chính mình bằng việc chuyển dịch số; nâng cao chất lượng tư vấn; tích cực hỗ trợ khách hàng; tăng năng lực cạnh tranh để mang lại những trải nghiệm tiện lợi, hiệu quả tới khách hàng; qua đó lấy được niềm tin của các nhà đầu tư. Năm 2022 cũng là năm đầu tiên áp dụng và triển khai thành công chiến lược mới giai đoạn trong 5 năm 2022 – 2026.

Chương 5

Báo cáo tài chính

Thông tin chung	59
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	61
Báo cáo kiểm toán độc lập	63
Báo cáo tình hình tài chính	65
Báo cáo kết quả hoạt động	70
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	72
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	75
Thuyết minh báo cáo tài chính	76

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 58/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 7 năm 2022, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393583 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.805.931.180.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.676.183.240.000 VND).

Công ty có trụ sở chính tại tầng 7 và 8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Phan Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Hải Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021
Bà Vũ Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 7 năm 2022
Ông Trần Hải Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 8 tháng 7 năm 2022
Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2013
Ông Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Học	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 7 tháng 7 năm 2022 là ông Trần Hải Hà, chức vụ Tổng Giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 8 tháng 7 năm 2022 đến ngày lập báo cáo này là ông Phan Phương Anh, chức vụ Tổng Giám đốc.

Bà Phạm Thị Kim Ngân, chức danh Giám đốc tài chính, được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 02/2023/MBS-UQ ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán

doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

A blue ink signature of Hoàng Thị Hồng Minh.

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

B01-CTCK

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.739.510.880.503	10.801.086.423.799
110	I. Tài sản tài chính		9.704.969.881.216	10.749.300.163.847
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	194.935.879.341	118.318.984.352
111.1	1.1. Tiền		24.935.879.341	91.018.984.352
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		170.000.000.000	27.300.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	2.611.500.872.106	1.722.347.864.808
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	1.623.292.939.025	1.584.415.039.025
114	4. Các khoản cho vay	7.3	3.759.499.832.736	7.151.289.176.293
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4	1.389.980.915.859	117.949.857.502
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(82.583.086.500)	(82.583.086.500)
117	7. Các khoản phải thu	8	160.510.533.957	83.219.415.221
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		-	3.002.354.000
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		160.510.533.957	80.217.061.221
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		64.711.196.146	36.417.255.215
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		95.799.337.811	43.799.806.006
118	8. Trả trước cho người bán		38.016.988.078	27.392.863.570
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	12.529.942.656	20.989.313.964
122	10. Các khoản phải thu khác	10	3.520.822.211	10.061.633.840
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(6.235.758.253)	(4.100.898.228)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		34.540.999.287	51.786.259.952
131	1. Tạm ứng		4.055.032.198	1.076.680.879
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		398.983.654	2.070.802.126
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	14.317.396.673	24.013.308.548
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13	15.090.000.000	15.090.000.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		171.369.547	-
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		508.217.215	35.468.399
137	7. Tài sản ngắn hạn khác		-	9.500.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B01-CTCK

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		901.858.808.054	246.154.292.003
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		595.320.000.000	10.000.000.000
212	1. Các khoản đầu tư		595.320.000.000	10.000.000.000
212.1	2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	595.320.000.000	10.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		191.399.572.741	121.732.322.717
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	135.437.786.039	80.757.121.150
222	1.1. Nguyên giá		245.016.676.826	163.571.392.077
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(109.578.890.787)	(82.814.270.927)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	55.961.786.702	40.975.201.567
228	2.1. Nguyên giá		97.212.152.066	64.740.748.537
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(41.250.365.364)	(23.765.546.970)
250	III. Tài sản dài hạn khác		115.139.235.313	114.421.969.286
251	5. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.251.002.180	3.130.373.768
252	6. Chi phí trả trước dài hạn	16	82.608.405.477	83.225.219.965
253	7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.2	149.646.922	-
254	8. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	17.956.433.957
255	9. Tài sản dài hạn khác	18	10.130.180.734	10.109.941.596
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.641.369.688.557	11.047.240.715.802

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B01-CTCK

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.156.337.241.100	7.635.694.807.694
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		5.784.183.853.340	6.798.797.328.015
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	5.431.701.897.490	6.266.414.308.030
312	1.1. Vay ngắn hạn		5.431.701.897.490	6.266.414.308.030
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	12.125.853.104	30.234.768.959
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	30.976.908.715	20.304.428.797
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.341.002.000	2.458.002.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	94.048.324.716	86.331.826.534
323	6. Phải trả người lao động		6.717.922.218	17.609.621.574
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.931.159.790	4.862.689.937
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	137.362.882.393	191.475.017.406
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		402.265.880	3.485.436.664
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24	-	158.248.586.015
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	23.961.919.090	10.167.563.241
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42.613.717.944	7.205.078.858
340	II. Nợ phải trả dài hạn		372.153.387.760	836.897.479.679
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	26	371.977.777.780	834.981.394.746
352	2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		175.609.980	218.165.500
356	3. Thuế thu nhập phải trả hoãn lại	38.2	-	1.697.919.433
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.485.032.447.457	3.411.545.908.108
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.1	4.485.032.447.457	3.411.545.908.108
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.805.177.668.400	2.675.521.133.200
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.805.931.180.000	2.676.183.240.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		3.805.931.180.000	2.676.183.240.000
411.5	1.2. Cổ phiếu quỹ		(753.511.600)	(662.106.800)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		69.328.039.314	69.328.039.314
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		69.318.055.214	69.318.055.214
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		1.625.982.305	1.625.982.305
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	27.2	539.582.702.224	595.752.698.075
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		541.617.289.913	590.397.020.344
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.034.587.689)	5.355.677.731
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.641.369.688.557	11.047.240.715.802

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

B01-CTCK

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	28.1	9.883.660.000	9.883.660.000
004	Nợ khó đòi đã xử lý	28.2	543.598.780.096	554.424.312.143
005	Ngoại tệ các loại JPY	28.3	780	780
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.3	380.562.677	267.590.641
007	Cổ phiếu quỹ (số cổ phiếu)	27.3	30.441	27.683
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.4	13.127.170.000	1.654.179.250.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		304.410.000	276.840.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		-	420.420.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.5	60.545.580.000	73.519.860.000
014	Chứng quyền (Số lượng)		25.972.700	15.097.200
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	28.6	37.158.761.740.000	35.145.798.240.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		23.812.915.010.000	21.615.007.140.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		805.763.860.000	1.448.225.230.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		8.906.599.130.000	8.275.871.640.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		3.188.513.920.000	2.727.061.740.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		444.969.820.000	1.079.632.490.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28.7	311.647.610.000	377.528.770.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		61.335.830.000	12.765.570.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		250.311.780.000	364.763.200.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.8	354.309.850.000	1.084.901.280.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	28.9	858.240.000	858.240.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

B01-CTCK

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		3.079.468.867.120	3.676.971.073.048
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.10	2.658.148.303.510	3.624.388.650.402
027.1	<i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i>		<i>275.108.866.747</i>	<i>144.673.135.823</i>
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	28.10	420.477.813.704	25.495.811.279
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.11	842.749.906	27.086.611.367
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.12	3.078.626.117.214	3.649.884.461.681
031.1	<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		<i>3.057.773.916.524</i>	<i>3.618.928.606.100</i>
031.2	<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	28.12	<i>20.852.200.690</i>	<i>30.955.855.581</i>
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	28.13	30.676.364	26.905.801.364
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.14	812.073.542	180.810.003

Người lập biểu: Bà Nguyễn Thị Minh Hoa
Kiểm soát

Người kiểm soát: Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt: Bà Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc Tài chính



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B02-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		226.222.334.152	370.485.450.987
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	165.318.601.292	331.707.418.944
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	(3.244.779.493)	(4.016.450.602)
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.4	71.483.739.144	36.057.422.426
01.4	1.4. Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền	29.3	(7.335.226.791)	6.737.060.219
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.5	121.946.607.069	69.313.069.043
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.6	767.597.558.403	646.559.759.154
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.7	1.590.600.000	1.005.798.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	716.773.377.582	931.581.759.246
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		2.759.000.000	-
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		21.678.432.231	17.730.620.036
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	31	36.015.349.781	103.090.105.070
11	9. Thu nhập hoạt động khác	32	63.780.295.338	77.996.494.912
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.958.363.554.556	2.217.763.056.448
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		91.803.847.022	159.724.810.291
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	91.838.723.944	166.645.620.262
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	(2.104.583.016)	(4.476.262.999)
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		2.068.709.466	3.118.671.992
21.4	1.4. Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	29.3	996.628	(5.563.218.964)
23	2. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		761.411.879	-
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	7.5	-	23.527.357.055
26	3. Chi phí hoạt động tư doanh	33	44.184.672.018	46.381.094.183
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	34	539.113.668.921	650.574.472.485
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		836.614.367	-
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		5.261.770.534	385.000.000
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		20.436.625.833	17.224.106.302
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		21.350.753.872	41.471.525.454
32	9. Chi phí hoạt động khác		2.137.020.025	1.294.584.000
40	Cộng chi phí hoạt động		725.886.384.471	940.582.949.770

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

B02-CTCK

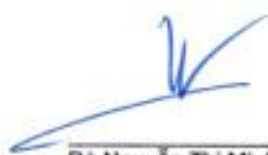

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.821.974.887	2.318.025.113
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		4.436.434.604	3.416.120.258
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		7.258.409.491	5.734.145.371
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		5.657.866.600	-
52	2. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	35	393.221.026.423	319.880.432.482
60	Cộng chi phí tài chính		398.878.893.023	319.880.432.482
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		4.699.039.909	7.614.109.444
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	36	187.503.478.286	242.856.924.387
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		648.654.168.358	712.562.785.736
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác	37	12.011.918.906	23.868.674.473
72	Chi phí khác		97.244.606	155.975.137
80	Cộng kết quả hoạt động khác		11.914.674.300	23.712.699.336
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		660.568.842.658	736.275.485.072
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		669.806.674.433	723.515.393.492
92	2. (Lỗ)/ lợi nhuận chưa thực hiện		(9.237.831.775)	12.760.091.580
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	38	146.363.189.422	149.464.833.636
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	148.210.755.777	146.912.815.320
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.2	(1.847.566.355)	2.552.018.316
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		514.205.653.236	586.810.651.436
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		1.439	2.193
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	1.439	2.193

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt


Bà Nguyễn Thị Minh Hoa
Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán TrưởngBà Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		660.568.842.658	736.275.485.072
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		276.272.815.858	286.607.409.782
03	Khấu hao TSCĐ		44.249.438.254	22.103.983.238
04	Các khoản dự phòng		2.134.860.025	24.840.055.283
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(2.821.974.887)	-
06	Dự chi lãi vay, lãi trái phiếu phát hành		393.221.026.423	319.880.432.482
08	Dự thu tiền lãi		(160.510.533.957)	(80.217.061.221)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		(1.342.174.509)	(10.039.481.963)
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	29.2	(1.342.174.509)	(10.039.481.963)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		10.580.006.284	(2.720.609.617)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	29.2	10.580.006.284	(2.720.609.617)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		946.079.490.291	1.010.122.803.274
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(891.054.615.654)	(253.284.872.758)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(624.197.900.000)	(704.850.000.000)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		3.391.789.343.557	(3.027.949.414.497)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(1.272.031.058.357)	(4.584.328.133)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		3.002.354.000	117.226.806.100
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		80.217.061.221	37.631.356.752
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		8.459.371.308	2.283.918.146
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		5.286.054.598	(17.862.885.165)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		755.556.936	(1.643.666.350)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		70.708.450.657	106.488.015.465
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		10.312.726.363	(35.387.042.074)
43	Thuế TNDN đã nộp		(120.897.858.997)	(133.859.888.738)
44	Lãi vay đã trả		(409.817.342.067)	(284.378.622.542)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		10.512.924.398	(389.013.596.134)
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(2.931.530.147)	1.111.996.849
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(19.596.398.598)	27.738.066.455
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(10.891.699.356)	8.368.215.704
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(817.871.739.684)	(1.848.377.654.522)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		357.833.190.469	(5.390.220.792.168)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(113.916.688.278)	(90.924.742.266)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		759.885.104	291.755.316
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(113.156.803.174)	(90.632.986.950)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.129.747.940.000	786.395.880.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(91.404.800)	(532.663.500)
73	Tiền vay gốc		13.688.383.972.494	17.889.566.074.290
73.2	- Tiền vay khác		13.688.383.972.494	17.889.566.074.290
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(14.986.100.000.000)	(13.173.205.346.778)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(14.986.100.000.000)	(13.173.205.346.778)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(168.059.492.306)	5.502.223.944.012
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		76.616.894.989	21.370.164.894
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	118.318.984.352	96.948.819.458
101.1	Tiền		91.018.984.352	49.648.819.458
101.2	Các khoản tương đương tiền		27.300.000.000	47.300.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	194.935.879.341	118.318.984.352
103.1	Tiền		24.935.879.341	91.018.984.352
103.2	Các khoản tương đương tiền		170.000.000.000	27.300.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		224.964.387.550.753	276.427.382.628.868
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(222.373.311.637.508)	(279.119.567.459.430)
07	3. (Chi trả)/ nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(3.149.552.440.020)	3.831.698.112.731
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(12.781.817.692)	(11.473.058.492)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.673.248.482.896	5.752.066.162.611
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.699.492.344.357)	(5.734.171.845.245)
20	(Giảm)/ tăng tiền thuần trong năm		(597.502.205.928)	1.145.934.541.043
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		3.676.971.073.048	2.531.036.532.005
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		3.676.971.073.048	2.531.036.532.005
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.624.388.650.402	2.516.821.135.267
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		25.495.811.279	5.023.102.737
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		27.086.611.367	9.192.294.001
	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		3.079.468.867.120	3.676.971.073.048
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		3.079.468.867.120	3.676.971.073.048
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.658.148.303.510	3.624.388.650.402
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		420.477.813.704	25.495.811.279
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		842.749.906	27.086.611.367

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt


Bà Nguyễn Thị Minh Hoa
Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Bà Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

B04-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
	Ngày 1/1/2021	Ngày 1/1/2022	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
6. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.643.181.396.700	2.675.521.133.200	1.032.339.736.500	-	1.129.656.535.200	-	2.675.521.133.200	3.805.177.668.400
6.1. Cổ phiếu phổ thông	1.643.310.840.000	2.676.183.240.000	1.032.872.400.000	-	1.129.747.940.000	-	2.676.183.240.000	3.805.931.180.000
1.2. Cổ phiếu quỹ	(129.443.300)	(662.106.800)	(532.663.500)	-	(91.404.800)	-	(662.106.800)	(753.511.600)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	39.987.506.742	69.328.039.314	29.340.532.572	-	-	-	69.328.039.314	69.328.039.314
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	39.977.522.642	69.318.055.214	29.340.532.572	-	-	-	69.318.055.214	69.318.055.214
5. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	1.625.982.305	1.625.982.305	-	-	-	-	1.625.982.305	1.625.982.305
6. Lợi nhuận chưa phân phối	335.596.064.315	595.752.698.075	586.810.651.435	326.654.017.675	521.595.918.656	577.765.914.507	595.752.698.075	539.582.702.224
a. Lợi nhuận đã thực hiện	340.448.459.848	590.397.020.344	576.602.578.171	326.654.017.675	521.595.918.656	570.375.649.087	590.397.020.344	541.617.289.913
b. Lợi nhuận chưa thực hiện	(4.852.395.533)	5.355.677.731	10.208.073.264	-	-	7.390.265.420	5.355.677.731	(2.034.587.689)
TỔNG CỘNG	2.060.368.472.704	3.411.545.908.108	1.677.831.453.079	326.654.017.675	1.651.252.453.856	577.765.914.507	3.411.545.908.108	4.485.032.447.457

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Minh Hoa
Kiểm soátÔng Nguyễn Văn Học
Kế toán TrưởngBà Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 58/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 7 năm 2022, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393583 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 7 và 8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 649 người (31 tháng 12 năm 2021: 671 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.805.931.180.000 VND, vốn chủ sở hữu là 4.485.032.447.457 VND và tổng tài sản là 10.641.369.688.557 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu, cổ phiếu
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - ✓ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - ✓ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - ✓ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 06/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý Quỹ.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư 114 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư 146, theo đó:

- Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư 146. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.
- Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 4.22*.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trị thấp hơn giữa vốn đầu tư thực tế và tỷ lệ vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty trích lập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết theo Tờ trình số 2012/2022/MBS/KT-TTr ngày 20 tháng 12 năm 2022. Theo đó, giá trị sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán là giá trị định giá do Khối nghiên cứu thực hiện. Chênh lệch giữa dự phòng tính theo giá trị định giá và dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC được loại trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 24”).

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *“Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”*.

4.5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *“Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”* thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *“Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”*.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh số 4.6*. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.6. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.7. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trị thấp hơn giữa vốn đầu tư thực tế và tỷ lệ vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty trích lập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết theo Tờ trình số 2012/2022/MBS/KT-TTr ngày 20 tháng 12 năm 2022. Theo đó, giá trị sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá giá chứng khoán là giá trị định giá do Khối nghiên cứu thực hiện. Chênh lệch giữa dự phòng tính theo giá trị định giá và dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC được loại trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có).

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.8. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS cho mục đích bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ.

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu

4.10. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	2 - 5 năm

4.14. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.15. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

4.16. Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc, bao gồm khoản tiền thu được trừ đi chi phí phát hành, tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.17. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chứng quyền mua có bảo đảm.

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục “*Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*”.

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*”. Khoản chênh lệch giảm chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*”.

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18. Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu.

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả.

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán.

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thu nhập từ kinh doanh chứng quyền có bảo đảm.

Thu nhập từ mua chứng quyền có bảo đảm trong kỳ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá vốn bình quân của chứng quyền.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh lệch giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác.

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác .

Thu nhập lãi.

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20. Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và lãi phải trả của trái phiếu do Công ty phát hành và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Trong năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4.23. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	24.935.879.341	91.018.984.352
Các khoản tương đương tiền	170.000.000.000	27.300.000.000
Tổng cộng	194.935.879.341	118.318.984.352

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Năm 2022		Năm 2021	
	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty	548.852.153	16.545.440.494.990	443.618.903	27.801.842.170.000
- Cổ phiếu	44.804.053	1.511.791.088.990	87.942.403	4.117.302.834.000
- Trái phiếu	141.840.000	14.737.914.920.000	219.460.000	23.243.892.200.000
- Chứng khoán khác	362.208.100	295.734.486.000	136.216.500	440.647.136.000
b. Của nhà đầu tư	20.372.752.897	455.983.832.336.253	23.129.788.849	570.702.258.169.162
- Cổ phiếu	19.508.502.795	452.332.269.118.180	22.432.987.349	563.151.959.903.770
- Trái phiếu	27.289.331	2.916.793.330.785	45.310.930	5.142.235.409.392
- Chứng khoán khác	836.960.771	734.769.887.288	651.490.570	2.408.062.856.000
Tổng cộng	20.921.605.050	472.529.272.831.243	23.573.407.752	598.504.100.339.162

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	148.079.571	107.537.306	92.501.168.787	93.600.823.000
<i>ILB</i>	21.686.135	17.365.200	46.230.750	65.660.000
<i>VNM</i>	5.744.739	5.783.600	1.949.239.140	1.800.876.800
<i>FPT</i>	5.543.741	5.613.700	1.594.672.791	1.608.207.600
<i>SGC</i>	4.504.500	4.641.000	13.876.192.149	13.703.550.000
<i>SVC</i>	5.175.573	4.518.800	20.105.439.280	19.920.424.000
<i>VSC</i>	4.807.763	4.491.800	10.083.856.524	9.002.736.600
<i>ARM</i>	3.241.000	4.200.000	27.771.715.300	28.996.801.500
<i>MWG</i>	5.255.420	3.861.000	5.909.189.653	5.753.030.400
<i>HHC</i>	1.899.917	3.675.000	612.139.350	598.728.450
<i>PNJ</i>	2.609.130	2.697.000	534.138.601	606.370.800
<i>Cổ phiếu niêm yết khác</i>	87.611.653	50.690.206	10.018.355.249	11.544.436.850
Chứng chỉ tiền gửi	2.611.393.334.800	2.611.393.334.800	706.952.054.700	706.952.054.700
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	724.202.987.109	724.202.987.108
Trái phiếu niêm yết	-	-	197.592.000.000	197.592.000.000
Tổng cộng	2.611.541.414.371	2.611.500.872.106	1.721.248.210.596	1.722.347.864.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Trong đó, chứng khoán sử dụng làm tài sản bảo đảm cho chứng quyền có giá gốc và giá trị hợp lý như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
VNM	5.744.739	5.783.600	5.269.324.023	5.121.446.400
FPT	5.543.741	5.613.700	7.145.602.987	7.056.654.000
MWG	4.305.192	3.217.500	4.340.792	4.077.000
PNJ	2.609.130	2.697.000	2.609.130	2.886.000
KDH	2.512.698	2.385.000	3.761.691	4.590.000
HPG	2.193.881	1.656.000	14.240.998	13.316.800
HDB	1.287.107	1.196.250	-	-
ACB	1.146.329	1.095.000	27.721.797.512	28.942.050.000
MSN	1.113.840	930.000	1.079.758	1.710.000
VPB	1.503.634	895.000	2.859.613	1.790.000
Tổng cộng	27.960.291	25.469.050	40.165.616.504	41.148.520.200

7.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tài sản ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	981.292.939.025	1.584.415.039.025
Tài sản dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	595.320.000.000	10.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	642.000.000.000	-
Tổng cộng	2.218.612.939.025	1.594.415.039.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7.3. Các khoản cho vay

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	3.494.189.786.432	3.494.189.786.432	6.140.319.882.544	6.140.319.882.544
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	265.310.046.304	265.310.046.304	1.010.969.293.749	1.010.969.293.749
Tổng cộng	3.759.499.832.736	3.759.499.832.736	7.151.289.176.293	7.151.289.176.293

7.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	117.975.345.153	35.392.258.653	117.949.857.502	35.366.771.002
Trái phiếu chưa niêm yết	1.172.766.982.585	1.172.766.982.585	-	-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	100.000.000.000	99.238.588.121	-	-
Tổng cộng	1.390.742.327.738	1.307.397.829.359	117.949.857.502	35.366.771.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7.5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2022			31/12/2021		(Trích lập)/hoàn nhập trong kỳ VND
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính AFS						
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.355.517	117.975.345.153	35.392.416.253	(82.583.086.500)	(82.583.086.500)	-
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.710.000	46.768.500.000	17.100.000.000	(29.668.500.000)	(29.668.500.000)	-
TCT Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	2.500.000	30.000.000.000	8.750.000.000	(21.250.000.000)	(21.250.000.000)	-
CTCP Chế biến Thủy sản út Xi	894.705	26.214.856.500	3.578.820.000	(22.636.036.500)	(22.636.036.500)	-
CTCP công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	2.952.000.000	(4.428.000.000)	(4.428.000.000)	-
Công ty cổ phần Viet Lotus	457.300	4.573.000.000	2.972.450.000	(1.600.550.000)	(1.600.550.000)	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	301.512	3.038.988.653	39.146.253	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	-
Trái phiếu chưa niêm yết	7.061.228	1.172.766.982.585	1.172.766.982.585	-	-	-
CTCP Tập đoàn Novaland	6.019.738	605.760.385.416	605.760.385.416	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	1.718	181.265.329.344	181.265.329.344	-	-	-
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TENAMYD	1.500	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	130	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	-
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	1.038.142	105.741.267.825	105.741.267.825	-	-	-
Tổng cộng	13.416.745	1.290.742.327.738	1.208.159.398.838	(82.583.086.500)	(82.583.086.500)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	82.583.086.500	59.055.729.445
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	-	23.527.357.055
Số dư cuối năm	82.583.086.500	82.583.086.500

7.6. Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	31/12/2022			
	Chênh lệch đánh giá			
Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	148.079.571	9.061.093	(49.603.359)	107.537.305
Chứng chỉ tiền gửi	2.611.393.334.800	-	-	2.611.393.334.800
AFS				
Cổ phiếu chưa niêm yết	114.972.811.710	157.600	(79.583.086.500)	35.389.882.810
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	100.000.000.000	-	(761.411.879)	99.238.588.121
Trái phiếu chưa niêm yết	1.172.766.982.585	-	-	1.172.766.982.585
Đầu tư khác	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
Tổng cộng	4.002.281.208.666	9.218.693	(83.394.101.738)	3.918.896.325.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Các loại tài sản tài chính	31/12/2021			
	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	92.501.168.787	3.253.840.587	(2.154.186.375)	93.600.822.999
Trái phiếu niêm yết	724.202.987.109	-	-	724.202.987.109
Trái phiếu chưa niêm yết	197.592.000.000	-	-	197.592.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	706.952.054.700	-	-	706.952.054.700
AFS				
Cổ phiếu chưa niêm yết	114.949.857.502	157.600	(58.333.086.500)	56.616.928.602
Đầu tư khác	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
Tổng cộng	1.839.198.068.098	3.253.998.187	(63.487.272.875)	1.778.964.793.410

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	3.002.354.000
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	64.711.196.146	36.417.255.215
<i>Phải thu cổ tức</i>	133.407.000	143.949.200
<i>Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ</i>	-	3.630.821.918
<i>Phải thu lãi cho vay margin</i>	64.577.789.146	32.642.484.097
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	95.799.337.811	43.799.806.006
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	24.177.423.886	5.668.521.792
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	71.621.913.925	38.131.284.214
Tổng cộng	160.510.533.957	83.219.415.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	31/12/2022	31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	11.809.780.000	20.251.006.000
Phải thu dịch vụ khác	665.050.785	323.535.525
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	55.111.764	219.052.940
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	107	-
Phải thu của khách hàng dịch vụ tài chính khác	-	195.719.499
Tổng cộng	<u>12.529.942.656</u>	<u>20.989.313.964</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Treo phí giao dịch	1.777.055.340	-
Phải thu khác	1.743.766.871	10.061.633.840
Tổng cộng	<u>3.520.822.211</u>	<u>10.061.633.840</u>

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2022	31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng phải thu các dịch vụ do CTCK cung cấp	6.217.644.025	4.082.784.000
Dự phòng phải thu khác	18.114.228	18.114.228
Tổng cộng	<u>6.235.758.253</u>	<u>4.100.898.228</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.082.784.000	3.499.900.000
Trích lập trong năm	2.134.860.025	1.294.584.000
Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong năm	-	(711.700.000)
Số dư cuối năm	6.217.644.025	4.082.784.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	403.503.721	885.030.444
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	38.137.367
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	66.427.253	7.139.004.952
Chi phí trả trước khác	13.847.465.699	15.951.135.785
Tổng cộng	14.317.396.673	24.013.308.548

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Đặt cọc khác	15.090.000.000	15.090.000.000
Tổng cộng	15.090.000.000	15.090.000.000

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình năm 2022 như sau:

	<i>Máy móc, thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải</i> VND	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	150.273.753.763	7.134.006.999	6.163.631.315	163.571.392.077
Mua trong năm	147.082.452.428	3.497.875.636	4.710.994.368	155.291.322.432
Giảm trong năm	<u>(66.812.918.883)</u>	<u>(4.958.312.000)</u>	<u>(2.074.806.800)</u>	<u>(73.846.037.683)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>230.543.287.308</u>	<u>5.673.570.635</u>	<u>8.799.818.883</u>	<u>245.016.676.826</u>
Khấu hao lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	73.271.741.429	5.082.652.903	4.459.876.595	82.814.270.927
Khấu hao trong năm	32.639.251.546	3.031.303.656	1.664.340.435	37.334.895.637
Giảm trong năm	<u>(5.735.699.917)</u>	<u>(4.832.434.035)</u>	<u>(2.141.825)</u>	<u>(10.570.275.777)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>100.175.293.058</u>	<u>3.281.522.524</u>	<u>6.122.075.205</u>	<u>109.578.890.787</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>77.002.012.334</u>	<u>2.051.354.096</u>	<u>1.703.754.720</u>	<u>80.757.121.150</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>130.367.994.250</u>	<u>2.392.048.111</u>	<u>2.677.743.678</u>	<u>135.437.786.039</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 50.007.868.189 đồng (31 tháng 12 năm 2021: 52.123.623.088 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình năm 2021 như sau:

	<i>Máy móc, thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải</i> VND	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	92.416.675.563	7.134.006.999	4.980.292.173	104.530.974.735
Mua trong năm	57.986.469.000	-	1.279.826.000	59.266.295.000
Giảm trong năm	(129.390.800)	-	(96.486.858)	(225.877.658)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>150.273.753.763</u>	<u>7.134.006.999</u>	<u>6.163.631.315</u>	<u>163.571.392.077</u>
Khấu hao lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	61.249.510.060	4.105.989.631	3.566.664.241	68.922.163.932
Khấu hao trong năm	12.122.003.274	976.663.272	989.699.212	14.088.365.758
Giảm trong năm	(99.771.905)	-	(96.486.858)	(196.258.763)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>73.271.741.429</u>	<u>5.082.652.903</u>	<u>4.459.876.595</u>	<u>82.814.270.927</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>31.167.165.503</u>	<u>3.028.017.368</u>	<u>1.413.627.932</u>	<u>35.608.810.803</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>77.002.012.334</u>	<u>2.051.354.096</u>	<u>1.703.754.720</u>	<u>80.757.121.150</u>

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình năm 2022 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính</i>
	<u>VND</u>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	64.740.748.537
Mua trong năm	67.310.150.161
Giảm trong năm	<u>(34.838.746.632)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>97.212.152.066</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	23.765.546.970
Hao mòn trong năm	17.506.624.604
Giảm trong năm	<u>(21.806.210)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>41.250.365.364</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>40.975.201.567</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>55.961.786.702</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 12.640.503.221 đồng (31 tháng 12 năm 2021: 1.608.233.300 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Biến động số dư tài sản cố định vô hình năm 2021 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính</i>
	<u>VND</u>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	32.872.301.271
Mua trong năm	32.078.447.266
Giảm trong năm	<u>(210.000.000)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>64.740.748.537</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	15.327.793.069
Hao mòn trong năm	8.464.097.986
Giảm trong năm	<u>(26.344.085)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>23.765.546.970</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>17.544.508.202</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>40.975.201.567</u>

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí thuê nhà dài hạn	50.852.795.424	54.867.617.547
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn	13.338.722.000	7.912.468.740
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	5.763.521.540	5.003.700.749
Chi phí đồng phục dài hạn	53.919.272	724.987.114
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.554.072.241	14.660.707.815
Chi phí trả trước không phân bổ định kỳ dài hạn	45.375.000	55.738.000
Tổng cộng	82.608.405.477	83.225.219.965

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”).

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc VSD, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	17.956.433.957	15.456.433.957
Tiền nộp thêm	2.043.566.043	2.500.000.000
Số dư cuối năm	20.000.000.000	17.956.433.957

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”). Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ (“Quyết định 97”), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	10.109.941.596	10.089.791.367
Lãi trong năm	<u>20.239.138</u>	<u>20.150.229</u>
Số dư cuối năm	<u>10.130.180.734</u>	<u>10.109.941.596</u>

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng (*)	3.580.170.000.000	4.509.200.000.000
Ngân hàng Union Bank of Taiwan (Union Bank of Taiwan Co., Ltd)	1.166.050.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	500.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	350.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	350.000.000.000	415.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	298.900.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	250.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng KB Kookmin Bank	232.750.000.000	458.850.000.000
Ngân hàng Thương mại Quốc tế Mega	232.470.000.000	228.230.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	200.000.000.000	460.000.000.000
Ngân hàng quốc tế Taishin	-	455.220.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	400.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	-	199.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	-	100.000.000.000
Ngân hàng SinoPac – chi nhánh Hong Kong	-	226.900.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC - CN HCM	-	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	-	260.000.000.000
Ngân hàng Daegu - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	116.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	200.000.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác (**)	1.851.531.897.490	1.757.214.308.030
Tổng	<u>5.431.701.897.490</u>	<u>6.266.414.308.030</u>

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,24% đến 8,00%/năm cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng.

(**) Các khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác là các khoản vay ngắn hạn của các cá nhân, các tổ chức kinh tế thông qua hợp đồng vay tài sản có thời hạn từ 1 đến 6 tháng với các lãi suất từ 3,16% đến 9,00%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	31/12/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả chứng quyền	-	10.435.038.000
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	9.929.147.312	18.156.210.424
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	2.196.705.792	1.643.520.535
Tổng cộng	12.125.853.104	30.234.768.959

Trong đó, chi tiết chứng quyền Công ty phát hành trong năm như sau:

	<i>Số lượng được phép phát hành</i>	<i>Số lượng đang lưu hành</i>
CACB01MBS22CE	5.000.000	-
CFPT01MBS22CE	5.000.000	-
CHDB01MBS22CE	3.000.000	-
CHPG01MBS22CE	5.000.000	-
CMSN01MBS22CE	3.000.000	-
CMWG01MBS22CE	5.000.000	-
CPOW01MBS22CE	8.000.000	-
CSTB01MBS22CE	5.000.000	-
CTCB01MBS22CE	5.000.000	-
CVHM01MBS22CE	6.000.000	-
CVIC01MBS22CE	5.000.000	-
CVNM01MBS22CE	5.000.000	-
CVPB01MBS22CE	5.000.000	-
Tổng cộng	65.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải trả tiền mua các tài sản tài chính	-	1.866.054.000
Phải trả cung cấp dịch vụ	30.976.908.715	18.438.374.797
Tổng cộng	30.976.908.715	20.304.428.797

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	228.202.561	899.094.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.333.710.343	35.020.813.563
Thuế thu nhập cá nhân	31.074.482.482	50.294.221.229
Các loại thuế khác	411.929.330	117.697.075
Tổng cộng	94.048.324.716	86.331.826.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

	<i>Số phải thu đầu năm</i>	<i>Số phải trả đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số phải thu cuối năm</i>	<i>Số phải trả cuối năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	899.094.667	6.742.758.120	7.413.650.226	-	228.202.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	35.020.813.563	148.210.755.777	120.897.858.997	-	62.333.710.343
Thuế thu nhập cá nhân	-	50.294.221.229	401.511.395.583	421.239.351.545	508.217.215	31.074.482.482
Các loại thuế khác	35.468.399	117.697.075	6.603.624.685	6.273.924.031	-	411.929.330
Tổng cộng	35.468.399	86.331.826.534	563.068.534.165	555.824.784.799	508.217.215	94.048.324.716

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	28.875.195.622	11.496.791.102
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	14.131.474.462	10.706.220.023
Dự trả lãi vay các khách hàng cá nhân và tổ chức khác	31.763.339.314	35.970.682.629
Chi phí phải trả khác	62.592.872.995	133.301.323.652
Tổng cộng	<u>137.362.882.393</u>	<u>191.475.017.406</u>

24. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với khách hàng	-	158.248.586.015

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty ngừng dịch vụ nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn theo hợp đồng hợp tác với các nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán.

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	23.961.919.090	10.167.563.241
Tổng cộng	<u>23.961.919.090</u>	<u>10.167.563.241</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

<i>Năm phát hành</i>	<i>Lô</i>	<i>Lãi suất năm</i>	<i>Năm đáo hạn</i>	<i>31/12/2022 VND</i>	<i>31/12/2021 VND</i>
2019	Lô 1	7,125%	2022	-	15.000.000.000
	Lô 2	7,225%	2022	-	10.000.000.000
2021	Lô 1	7,500%	2022	-	520.000.000.000
	Lô 2	7,200%	2023	200.000.000.000	200.000.000.000
	Lô 3	7,300%	2023	-	90.000.000.000
2022	Lô 1	7,200%	2023	172.000.000.000	-
Chi phí phát hành				(22.222.220)	(18.605.254)
Trái phiếu phát hành dài hạn				371.977.777.780	834.981.394.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU**27.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.643.310.840.000	(129.443.300)	39.987.506.742	39.977.522.642	1.625.982.305	335.596.064.315	2.060.368.472.704
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	586.810.651.435	586.810.651.435
Trích lập quỹ	-	-	29.340.532.572	29.340.532.572	-	(58.681.065.144)	-
Phát hành cổ phiếu	786.395.880.000	-	-	-	-	-	786.395.880.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	(532.663.500)	-	-	-	-	(532.663.500)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	246.476.520.000	-	-	-	-	(246.476.520.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(21.496.432.531)	(21.496.432.531)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.676.183.240.000	(662.106.800)	69.328.039.314	69.318.055.214	1.625.982.305	595.752.698.075	3.411.545.908.108
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	514.205.653.236	514.205.653.236
Phát hành cổ phiếu	594.580.930.000	-	-	-	-	-	594.580.930.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	(91.404.800)	-	-	-	-	(91.404.800)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	535.167.010.000	-	-	-	-	(535.167.010.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(35.208.639.087)	(35.208.639.087)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.805.931.180.000	(753.511.600)	69.328.039.314	69.318.055.214	1.625.982.305	539.582.702.224	4.485.032.447.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27.2. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	541.617.289.913	590.397.020.344
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.034.587.689)	5.355.677.731
Tổng cộng	539.582.702.224	595.752.698.075

27.3. Cổ phiếu

Đơn vị: cổ phiếu

	31/12/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	380.593.118	267.618.324
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	380.593.118	267.918.324
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	380.593.118	267.918.324
- Cổ phiếu phổ thông	380.593.118	267.918.324
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(30.441)	(27.683)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(30.441)	(27.683)
- Cổ phiếu phổ thông	(30.441)	(27.683)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	380.562.677	267.590.641
- Cổ phiếu phổ thông	380.562.677	267.590.641
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**28.1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	9.883.660.000	9.883.660.000
Tổng cộng	9.883.660.000	9.883.660.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Dịch vụ hợp đồng có cam kết mua bán lại	42.349.055.085	45.343.493.003
Dịch vụ tài chính niêm yết	147.128.725.268	147.418.712.942
Dịch vụ tài chính khác	169.893.530.194	170.243.010.194
Nợ khó đòi đã xử lý khác	184.227.469.549	191.419.096.004
Tổng cộng	543.598.780.096	554.424.312.143

28.3. Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Ngoại tệ bằng JPY		
Số lượng	780	780
Giá trị quy đổi	142.233	142.233

28.4. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	64.000.000	847.777.200.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	13.063.050.000	13.063.050.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	120.000	793.339.000.000
Tổng cộng	13.127.170.000	1.654.179.250.000

28.5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	60.545.580.000	73.519.860.000
	60.545.580.000	73.519.860.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28.6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch VSD của nhà đầu tư

	31/12/2022	31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	23.812.915.010.000	21.615.007.140.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	805.763.860.000	1.448.225.230.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	8.906.599.130.000	8.275.871.640.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.188.513.920.000	2.727.061.740.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	444.969.820.000	1.079.632.490.000
Tổng cộng	<u>37.158.761.740.000</u>	<u>35.145.798.240.000</u>

28.7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2022	31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	61.335.830.000	12.765.570.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	250.311.780.000	364.763.200.000
Tổng cộng	<u>311.647.610.000</u>	<u>377.528.770.000</u>

28.8. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2022	31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	354.302.850.000	1.083.084.280.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài	7.000.000	1.817.000.000
Tổng cộng	<u>354.309.850.000</u>	<u>1.084.901.280.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28.9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư trong nước	858.240.000	858.240.000
Tổng cộng	858.240.000	858.240.000

28.10. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.383.039.436.763	3.479.715.514.579
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.305.747.369.083	3.066.929.744.761
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.689.163.106	43.512.575.951
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	54.602.904.574	369.273.193.867
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	275.108.866.747	144.673.135.823
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	420.477.813.704	25.495.811.279
Tổng cộng	3.078.626.117.214	3.649.884.461.681

28.11. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	30.676.364	26.905.801.364
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	812.073.542	180.810.003
Tổng cộng	842.749.906	27.086.611.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28.12. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.057.773.916.524	3.618.928.606.100
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.852.200.690	30.955.855.581
Tổng cộng	3.078.626.117.214	3.649.884.461.681

28.13. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.953.000	10.953.000
Công ty CP du lịch Kim Liên	488.085	488.085
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	19.235.279	26.894.360.279
Tổng cộng	30.676.364	26.905.801.364

28.14. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	812.073.542	180.810.003
Tổng cộng	812.073.542	180.810.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL****29.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	6.707.880	254.371.100.050	241.389.221.259	12.981.878.791	194.597.009.409
	FPT	794.900	83.256.670.000	78.016.313.170	5.240.356.830	14.837.473.267
	MWG	163.800	21.895.510.000	19.625.643.623	2.269.866.377	10.465.147.186
	POW	2.378.000	33.274.580.000	32.172.060.310	1.102.519.690	-
	VPB	787.000	28.953.110.000	27.925.405.992	1.027.704.008	21.158.533.265
	ACB	531.000	14.858.935.000	14.175.850.864	683.084.136	414.037.503
	VRE	591.100	18.002.350.000	17.627.246.954	375.103.046	2.645.873.249
	HPG	192.400	9.082.355.000	8.775.360.905	306.994.095	59.244.938.456
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.269.680	45.047.590.050	43.071.339.441	1.976.250.609	85.831.006.483
2	Chứng chỉ tiền gửi	965.077.067	108.534.315.148.752	108.511.436.297.635	22.878.851.117	11.659.160.360
3	Trái phiếu niêm yết	16.090.000	1.594.147.020.000	1.593.897.650.000	249.370.000	1.676.333.333
	TD2131018	2.000.000	197.666.000.000	197.592.000.000	74.000.000	-
	TD2030017	2.500.000	250.933.500.000	250.887.000.000	46.500.000	-
	TD2131015	2.600.000	257.394.700.000	257.377.200.000	17.500.000	-
	TD2030020	2.000.000	191.845.000.000	191.828.000.000	17.000.000	-
	TD1934187	500.000	60.039.000.000	60.023.000.000	16.000.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	6.490.000	636.268.820.000	636.190.450.000	78.370.000	1.676.333.333
4	Trái phiếu chưa niêm yết	9.058.415	2.259.120.909.330	2.203.513.748.347	55.607.160.983	59.497.246.317
	TRUNGNAMSOLAR_BOND2020_03	7.412	796.444.606.176	756.080.543.768	40.364.062.408	-
	NVLH2123010	3.207.225	335.477.071.022	328.812.282.610	6.664.788.412	23.344.471.804
	TBLCH2122001	3.436.141	353.739.998.590	350.147.991.776	3.592.006.814	-
	HPXH2122005	513.845	53.895.241.034	51.652.423.912	2.242.817.122	4.364.999.827
	GBOND49-THANHPHOAQUA600B	5.000	501.972.602.740	500.941.818.071	1.030.784.669	207.665.379
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	1.888.792	217.591.389.768	215.878.688.210	1.712.701.558	31.580.109.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán</i> <i>Đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán</i> <i>VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia</i> <i>quyền</i> <i>VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán</i> <i>năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán</i> <i>năm trước</i> <i>VND</i>
5	Chứng quyền có bảo đảm	161.412.600	70.285.208.000	89.567.448.531	73.601.340.401	64.277.669.525
	<i>Đáo hạn chứng quyền CHPG2204</i>	<i>2.885.900</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>11.441.239.728</i>	<i>-</i>
	<i>Đáo hạn chứng quyền CTCB2202</i>	<i>4.782.300</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.616.757.466</i>	<i>-</i>
	<i>Đáo hạn chứng quyền CACB2101</i>	<i>2.801.300</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.803.322.456</i>	<i>-</i>
	<i>Đáo hạn chứng quyền CSTB2203</i>	<i>3.478.700</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.738.189.080</i>	<i>-</i>
	<i>Đáo hạn chứng quyền CVIC2110</i>	<i>3.989.200</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.572.647.323</i>	<i>-</i>
	<i>Mua chứng quyền CSTB2203</i>	<i>9.159.500</i>	<i>8.305.619.000</i>	<i>10.422.754.964</i>	<i>2.117.135.964</i>	<i>-</i>
	<i>Mua chứng quyền CPOW2203</i>	<i>19.029.200</i>	<i>7.447.171.000</i>	<i>9.546.710.281</i>	<i>2.099.539.281</i>	<i>-</i>
	<i>Mua chứng quyền CVIC2110</i>	<i>5.086.100</i>	<i>3.446.339.000</i>	<i>5.431.375.429</i>	<i>1.985.036.429</i>	<i>-</i>
	<i>Mua chứng quyền CFPT2202</i>	<i>6.097.300</i>	<i>10.326.333.000</i>	<i>11.942.076.691</i>	<i>1.615.743.691</i>	<i>-</i>
	<i>Mua chứng quyền CVRE2202</i>	<i>7.765.600</i>	<i>3.613.615.000</i>	<i>4.889.688.289</i>	<i>1.276.073.289</i>	<i>-</i>
	<i>Lãi mua một số chứng quyền khác</i>	<i>96.337.500</i>	<i>37.146.131.000</i>	<i>47.334.842.877</i>	<i>36.335.655.694</i>	<i>64.277.669.525</i>
	Tổng cộng	1.158.345.962	112.712.239.386.132	112.639.804.365.772	165.318.601.292	331.707.418.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	16.959.886	529.637.447.024	596.401.530.506	66.764.083.482	24.663.179.163
	HPG	3.124.300	105.582.480.000	117.085.829.954	11.503.349.954	3.250.261.217
	STB	1.981.300	47.405.740.000	57.541.340.663	10.135.600.663	2.354.223.513
	TCB	924.078	36.959.118.900	45.650.230.021	8.691.111.121	2.494.038.474
	VHM	459.200	29.948.320.000	35.066.788.749	5.118.468.749	1.323.229.982
	VIC	270.400	22.362.690.000	25.467.482.164	3.104.792.164	175.660.457
	VRE	1.170.700	32.482.955.000	35.409.967.897	2.927.012.897	4.248.501.781
	Cổ phiếu niêm yết khác	9.029.908	254.896.143.124	280.179.891.058	25.283.747.934	10.817.263.739
2	Chứng chỉ tiền gửi	100	100.945.479.500	100.957.644.200	12.164.700	176.668.662
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu niêm yết	54.430.000	5.615.899.680.000	5.616.746.170.000	846.490.000	3.447.553.333
	TD2141039	6.600.000	654.890.400.000	655.003.100.000	112.700.000	18.000.000
	TD2136026	5.060.000	526.314.760.000	526.397.940.000	83.180.000	299.500.000
	TD2030018	6.000.000	596.983.000.000	597.045.000.000	62.000.000	17.500.000
	TD2030017	2.500.000	247.476.000.000	247.534.500.000	58.500.000	26.000.000
	TD2035027	1.000.000	93.209.000.000	93.266.500.000	57.500.000	-
	TD1929176	1.000.000	113.418.000.000	113.474.000.000	56.000.000	-
	TD2035026	4.000.000	419.926.000.000	419.977.000.000	51.000.000	257.700.000
	Trái phiếu niêm yết khác	28.270.000	2.963.682.520.000	2.964.048.130.000	365.610.000	2.828.853.333
5	Trái phiếu chưa niêm yết	10.695.090	1.457.568.451.504	1.473.422.017.684	15.853.566.180	16.414.952.076
	NVLH2123010	4.563.008	473.962.166.574	479.500.720.653	5.538.554.079	385.589.433
	VCPBOND2020-02	1.493.961	149.687.988.221	152.977.102.563	3.289.114.342	392.970.074
	TRUNGNAMSOLAR_BOND2020_03	845	87.079.268.402	89.605.057.047	2.525.788.645	-
	FLCH2122001	1.500.000	150.000.000.000	151.241.194.232	1.241.194.232	1.067.696
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	3.137.276	596.839.028.307	600.097.943.189	3.258.914.882	15.635.324.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29.1.2 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán</i> <i>Đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán</i> <i>VND</i>	<i>Giá vốn bình quân</i> <i>gia quyền</i> <i>VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán</i> <i>năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán</i> <i>năm trước</i> <i>VND</i>
6	Chứng quyền	51.280.900	57.200.207.000	51.603.016.255	8.362.419.582	121.943.267.028
	Đáo hạn chứng quyền CFPT2202	872.200	-	-	2.361.806.272	-
	Đáo hạn chứng quyền CMWG2114	201.400	-	-	403.422.565	-
	Mua chứng quyền CFPT2202	7.696.700	18.979.535.000	17.343.999.381	1.635.535.619	-
	Mua chứng quyền CMWG2114	1.994.900	3.726.085.000	2.725.859.134	1.000.225.866	-
	Mua chứng quyền CHPG2204	3.357.800	6.727.668.000	6.247.650.781	480.017.219	-
	Mua chứng quyền CPOW2203	6.710.600	4.531.509.000	4.057.079.021	474.429.979	-
	Mua chứng quyền CVPB2111	1.802.300	3.197.813.000	2.956.291.214	241.521.786	-
	Lãi mua một số chứng quyền khác	28.645.000	20.037.597.000	18.272.136.724	1.765.460.276	121.943.267.028
	Tổng cộng	133.365.976	7.761.251.265.028	7.839.130.378.645	91.838.723.944	166.645.620.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm</i>	<i>Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm</i>	<i>Chênh lệch tăng</i>	<i>Chênh lệch giảm</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL							
Cổ phiếu niêm yết	148.079.571	107.537.306	(40.542.265)	1.099.654.212	(1.140.196.477)	(3.244.779.493)	2.104.583.016
ILB	21.686.135	17.365.200	(4.320.935)	301.515	(4.622.450)	(301.515)	(4.320.935)
VNM	5.744.739	5.783.600	38.861	(156.159.253)	156.198.114	38.861	156.159.253
FPT	5.543.741	5.613.700	69.959	(172.642.149)	172.712.108	69.959	172.642.149
SGC	4.504.500	4.641.000	136.500	(1.918.800)	2.055.300	136.500	1.918.800
SVC	5.175.573	4.518.800	(656.773)	3.247.000	(3.903.773)	(3.247.000)	(656.773)
VSC	4.807.763	4.491.800	(315.963)	(5.045.791)	4.729.828	-	4.729.828
ARM	3.241.000	4.200.000	959.000	959.000	-	-	-
MWG	5.255.420	3.861.000	(1.394.420)	10.651.726	(12.046.146)	(10.915.518)	(1.130.628)
HHC	1.899.917	3.675.000	1.775.083	1.249.800	525.283	525.283	-
PNJ	2.609.130	2.697.000	87.870	542.529	(454.659)	(454.659)	-
Cổ phiếu niêm yết khác	87.611.653	50.690.206	(36.921.447)	1.418.468.635	(1.455.390.082)	(3.230.631.404)	1.775.241.322
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	100.000.000.000	99.238.588.121	(761.411.879)	-	(761.411.879)	-	(761.411.879)
Tổng cộng	100.148.079.571	99.346.125.427	(801.954.144)	1.099.654.212	(1.901.608.356)	(3.244.779.493)	1.343.171.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Trong đó, chi tiết lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cơ sở từ hoạt động phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành chứng quyền như sau:

<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm</i>	<i>Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm</i>	<i>Chênh lệch tăng</i>	<i>Chênh lệch giảm</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ACB	1.146.329	1.095.000	(51.329)	1.220.252.488	(1.220.303.817)	(1.220.252.488)	(51.329)
FPT	5.543.741	5.613.700	69.959	(88.948.987)	89.018.946	69.959	88.948.987
HDB	1.287.107	1.196.250	(90.857)	-	(90.857)	-	(90.857)
HPG	2.193.881	1.656.000	(537.881)	(924.198)	386.317	-	386.317
KDH	2.512.698	2.385.000	(127.698)	828.309	(956.007)	(828.309)	(127.698)
MSN	1.113.840	930.000	(183.840)	630.242	(814.082)	(630.242)	(183.840)
MWG	4.305.192	3.217.500	(1.087.692)	(263.792)	(823.900)	-	(823.900)
PNJ	2.609.130	2.697.000	87.870	276.870	(189.000)	(189.000)	-
VNM	5.744.739	5.783.600	38.861	(147.877.623)	147.916.484	38.861	147.877.623
VPB	1.503.634	895.000	(608.634)	(1.069.613)	460.979	-	460.979
Tổng cộng	27.960.291	25.469.050	(2.491.241)	982.903.696	(985.394.937)	(1.221.791.219)	236.396.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29.3. Chênh lệch (giảm)/tăng về đánh giá lại chứng quyền

Lãi lỗ đánh giá lại chứng quyền của tổ chức phát hành:

<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm</i> VND	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm</i> VND	<i>Chênh lệch giảm lũy kế</i> VND	<i>Chênh lệch tăng lũy kế</i> VND
Chứng quyền của tổ chức phát hành	-	-	-	(2.693.529.050)	(7.335.226.791)	996.628
Tổng cộng	-	-	-	(2.693.529.050)	(7.335.226.791)	996.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức	1.008.711.939	3.166.554.906
Trái tức	70.475.027.205	32.890.867.520
Tổng cộng	71.483.739.144	36.057.422.426

29.5. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	92.492.546.801	69.313.069.043
Lãi chứng chỉ tiền gửi	29.454.060.268	-
Tổng cộng	121.946.607.069	69.313.069.043

29.6. Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	670.508.810.428	542.656.998.988
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	97.088.747.975	103.902.760.166
Tổng cộng	767.597.558.403	646.559.759.154

29.7 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức	1.590.600.000	1.005.798.000
Tổng cộng	1.590.600.000	1.005.798.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm 2022</i> VND	<i>Năm 2021</i> VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	697.442.303.577	907.816.221.346
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán phái sinh	19.298.533.200	22.801.889.900
Doanh thu môi giới khác	32.540.805	963.648.000
Tổng cộng	<u>716.773.377.582</u>	<u>931.581.759.246</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2022</i> VND	<i>Năm 2021</i> VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.975.628.181	4.674.586.817
Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu	31.039.721.600	98.415.518.253
Tổng cộng	<u>36.015.349.781</u>	<u>103.090.105.070</u>

32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2022</i> VND	<i>Năm 2021</i> VND
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.629.229.842	1.776.038.646
Doanh thu phí chuyển nhượng	1.169.601.490	3.483.171.997
Doanh thu dịch vụ Ngân hàng cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	49.980.899.927	59.765.099.286
Doanh thu dịch vụ khác	11.000.564.079	12.972.184.983
Tổng cộng	<u>63.780.295.338</u>	<u>77.996.494.912</u>

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	<i>Năm 2022</i> VND	<i>Năm 2021</i> VND
Chi phí tiền lương và chi phí khác cho nhân viên	10.830.556.146	18.397.117.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.805.925.087	1.622.950.235
Chi phí khác	31.548.190.785	26.361.026.060
Tổng cộng	<u>44.184.672.018</u>	<u>46.381.094.183</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	131.027.235.130	162.054.651.577
Chi phí tiền lương và chi phí khác cho nhân viên	227.452.045.237	291.027.583.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.841.848.511	41.451.453.144
Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác	129.710.489.425	156.005.976.118
Chi phí sửa lỗi giao dịch, lỗi khác hoạt động môi giới	52.257.742	-
Phí thiết bị đầu cuối phân bổ cho hoạt động môi giới	29.792.876	34.808.000
Tổng cộng	<u>539.113.668.921</u>	<u>650.574.472.485</u>

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	17.378.404.520	38.499.973.605
Chi phí lãi vay ngân hàng	144.807.566.567	153.001.881.691
Chi phí cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức	218.812.383.567	119.728.751.096
Chi phí hoa hồng phát hành trái phiếu	12.222.671.769	8.649.826.090
Tổng cộng	<u>393.221.026.423</u>	<u>319.880.432.482</u>

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lương và các khoản phúc lợi	73.079.276.873	159.057.762.915
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.487.433.129	2.767.269.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.686.004.654	1.713.487.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.893.914.821	5.766.972.605
Chi phí thuế, phí, lệ phí	193.497.427	71.081.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.033.165.339	30.934.035.985
Chi phí khác	43.130.186.043	42.546.314.371
Tổng cộng	<u>187.503.478.286</u>	<u>242.856.924.387</u>

37. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ	9.091.724.705	19.137.310.676
Thu nhập từ khách hàng vi phạm thực hiện hợp đồng	545.821	4.498.367.603
Thu về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	759.885.104	-
Thu nhập khác	2.159.763.276	232.996.194
Tổng cộng	12.011.918.906	23.868.674.473

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**38.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2021: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	660.568.842.658	736.275.485.072
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không được khấu trừ	13.340.962.982	15.221.036.014
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	60.478.507.209	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ cổ tức	(2.599.311.939)	(4.172.352.906)
Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	9.237.831.775	(12.760.091.580)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	741.026.832.685	734.564.076.600
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính cho năm hiện hành	148.205.366.537	146.912.815.320
Thuế TNDN phải nộp thêm	5.389.240	-
	148.210.755.777	146.912.815.320

38.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	(1.697.919.433)	854.098.883
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	9.237.831.775	(12.760.091.580)
Trong đó:		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	10.580.006.284	(2.720.609.617)
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.342.174.509)	(10.039.481.963)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	1.847.566.355	(2.552.018.316)
Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại do đánh giá lại tỷ giá cuối năm trước	-	-
Số dư cuối năm	149.646.922	(1.697.919.433)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông (*)	357.351.076	267.642.030
	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Lợi nhuận sau thuế - VND	514.205.653.236	586.810.651.436
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng nhân viên - VND	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND	514.205.653.236	586.810.651.436
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<u>357.351.076</u>	<u>267.642.030</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	<u>1.439</u>	<u>2.193</u>

(*)

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2022 Công ty tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty tài chính TNHH MB Shinsei	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
		<i>Phải thu/(Phải trả)</i> VND	<i>Phải thu/(Phải trả)</i> VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Tiền gửi thanh toán của Công ty	15.678.353.563	32.289.149.436
	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty	1.120.320.000.000	1.137.320.000.000
	Lãi dự thu tiền gửi của Công ty	28.516.818.833	24.944.945.958
	Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	551.936.667.389	1.049.116.026.962
	Phải thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	91.132.326	91.132.325
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Đặt cọc thuê văn phòng	909.270.500	909.270.500
	Phải trả chi phí tiền điện và thuê văn phòng	(12.605.683)	(50.853.000)
Công ty tài chính TNHH MB Shinsei	Phải thu phí lưu ký	-	150.000.000
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Phải thu tiền bảo hiểm sức khỏe	2.510.825	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2022 và năm 2021 như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
		<i>Thu nhập/(Chi phí)</i> VND	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i> VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	65.819.405.173	44.461.673.618
	Doanh thu phí quản lý cổ đông	850.000.000	600.000.000
	Doanh thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	49.980.835.867	59.765.033.711
	Doanh thu cho thuê văn phòng	761.071.844	200.282.065
	Chi phí đặt ấn phẩm BOND	-	(845.203.659)
	Phí giao dịch	48.608.312	-
	Phí tư vấn hồ sơ chào bán trái phiếu riêng lẻ	200.000.000	-
	Phí tư vấn cung cấp DV đăng ký lưu ký và thanh toán trái phiếu	1.300.000.000	-
	Phí đại lý Lưu ký và thanh toán trái phiếu Mcredit	54.000.000	-
	Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Chi phí tiền điện và thuê văn phòng	(25.214.791.637)
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Doanh thu cho thuê văn phòng	-	662.247.091
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Doanh thu phí tư vấn Chi phí bảo hiểm	- (1.990.496.995)	80.000.000 (1.655.978.802)
Công ty Tài chính TNHH MB SHINSEI	Doanh thu phí đại lý lưu ký và thanh toán trái phiếu	27.272.724	2.272.727
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Doanh thu phí dịch vụ lưu ký, chuyển khoản giao dịch chứng khoán	950.167.521	1.152.839.890
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	(439.000.000)	(385.000.000)
	Chi phí lãi tiền gửi	(7.898.066)	-
Hội đồng Quản trị	Tiền lương, thưởng và thù lao	(10.769.451.629)	(14.097.164.843)
Ban Kiểm soát	Tiền lương, thưởng và thù lao	(2.803.395.748)	(5.232.258.089)
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng và thù lao	(26.097.694.901)	(30.742.422.959)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**41.1. Thông tin báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022					
1. Doanh thu hoạt động	1.508.808.368.216	349.759.541.221	36.015.349.781	83.050.623.735	1.977.633.882.953
2. Các chi phí trực tiếp	(559.550.294.754)	(136.749.930.919)	(27.449.138.773)	(2.234.264.631)	(725.983.629.077)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(450.957.372.459)	(104.537.227.539)	(10.764.380.585)	(24.822.430.634)	(591.081.411.218)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	498.300.701.003	108.472.382.763	(2.198.169.577)	55.993.928.470	660.568.842.658
Số dư cuối năm					
1. Tài sản bộ phận (*)	3.775.550.597.603	6.418.771.895.947	-	17.341.002.180	10.211.663.495.730
2. Tài sản phân bổ (*)	395.601.492.558	91.705.082.937	9.443.032.282	21.775.429.802	518.525.037.580
Tổng tài sản	4.171.152.090.161	6.510.476.978.884	9.443.032.282	39.116.431.982	10.730.188.533.310
3. Nợ phải trả bộ phận	9.843.917.213	35.599.846.606	-	-	45.443.763.819
4. Nợ phân bổ	4.662.221.503.826	1.080.757.827.568	111.287.517.854	256.626.628.033	6.110.893.477.282
Tổng công nợ	4.672.065.421.039	1.116.357.674.174	111.287.517.854	256.626.628.033	6.156.337.241.101

(*) Khoản mục được trình bày không bao gồm số dư dự phòng suy giảm giá trị.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

41.2. Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Đến 1 năm	29.339.764.025	23.334.746.958
Từ 1 đến 5 năm	25.236.764.916	18.209.962.015
Tổng cộng	54.576.528.941	41.544.708.973

41.3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có số dư ngoại tệ rất nhỏ, do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết của Công ty lần lượt là 107.537.306 VND và 0 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 93.600.823.000 VND và 197.592.000.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i> VND	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i> VND	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	194.935.879.341	-	-	194.935.879.341
Các khoản cho vay	3.759.499.832.736	-	-	3.759.499.832.736
Các khoản phải thu	6.294.184.403	-	6.235.758.253	12.529.942.656
Tổng cộng	3.960.729.896.480	-	6.235.758.253	3.966.965.654.733

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	<i>Quá hạn VND</i>	<i>Đến 01 năm VND</i>	<i>Từ 01 – 05 năm VND</i>	<i>Trên 05 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	194.935.879.341	-	-	194.935.879.341
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	2.611.500.872.106	-	-	2.611.500.872.106
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	2.218.612.939.025	-	-	2.218.612.939.025
Các khoản cho vay	-	3.759.499.832.736	-	-	3.759.499.832.736
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	1.389.980.915.859	-	-	1.389.980.915.859
Các khoản phải thu	-	198.527.522.035	-	-	198.527.522.035
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	6.235.758.253	6.294.184.403	-	-	12.529.942.656
Các khoản phải thu khác	-	3.520.822.211	-	-	3.520.822.211
Tài sản ngắn hạn khác	-	34.540.999.287	-	-	34.540.999.287
Tài sản cố định	-	-	191.399.572.741	-	191.399.572.741
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ	-	-	-	10.130.180.734	10.130.180.734
Cầm cố, thế chấp ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	85.009.054.579	-	85.009.054.579
Tổng cộng	6.235.758.253	10.417.413.967.003	276.408.627.320	30.130.180.734	10.730.188.533.310
NỢ TÀI CHÍNH					
Vay ngắn hạn	-	5.431.701.897.490	-	-	5.431.701.897.490
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	12.125.853.104	-	-	12.125.853.104
Phải trả người bán ngắn hạn	-	30.976.908.715	-	-	30.976.908.715
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	2.341.002.000	-	-	2.341.002.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	94.048.324.716	-	-	94.048.324.716
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	137.362.882.393	-	-	137.362.882.393
Phải trả, phải nộp khác	-	33.013.266.978	-	-	33.013.266.978
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	42.613.717.944	42.613.717.944
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	371.977.777.780	-	-	371.977.777.780
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	175.609.980	-	175.609.980
Tổng cộng	-	6.113.547.913.176	175.609.980	42.613.717.944	6.156.337.241.100
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.235.758.253	4.303.866.053.827	276.233.017.340	(12.483.537.210)	4.573.851.292.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
		
Bà Nguyễn Thị Minh Hoa Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Học Kế toán Trưởng	Bà Phạm Thị Kim Ngân Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

Nơi nhận:

- + Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- + Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- + Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

-Lưu:

- + Văn thư
- + P. Marketing & Truyền thông

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Phương Anh

